BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT

11

SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

NGUYỄN MINH ĐOAN – TRẦN THỊ MAI PHƯƠNG (đồng Chủ biên)
NGUYỄN THỊ HỒI

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP
GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

SÁCH GIÁO VIÊN

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

NHÀ XUẤT BẢN GIÁO DỤC VIỆT NAM

QUY ƯỚC VIẾT TẮT DÙNG TRONG SÁCH

HS	học sinh
GV	giáo viên
SBT	sách bài tập
SGK	sách giáo khoa
SGV	sách giáo viên

KẾT NỐI TRI THỨC
VỚI CUỘC SỐNG

LỜI NÓI ĐẦU

Sách giáo viên *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* là tài liệu dùng cho các thầy cô dạy *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*, biên soạn theo Chương trình Giáo dục phổ thông được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 26 – 12 – 2018.

Sách được biên soạn theo định hướng phát triển phẩm chất và năng lực của học sinh thông qua việc gắn kết kiến thức với thực tiễn và cách tổ chức hoạt động cho học sinh trong quá trình dạy học. Nội dung sách gồm hai phần:

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

Hướng dẫn và định hướng giáo viên về: mục tiêu, nội dung chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật cấp Trung học phổ thông và yêu cầu đối với *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*; tài liệu và phương tiện dạy học; phương pháp dạy học; phương pháp kiểm tra, đánh giá.

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ

Hướng dẫn giáo viên xác định mục tiêu bài học; chuẩn bị thiết bị dạy học và học liệu cho bài học; hướng dẫn các hoạt động dạy học chủ yếu trong các bài cụ thể.

Trên cơ sở những hướng dẫn này, các thầy cô có thể vận dụng linh hoạt và sáng tạo để tổ chức các hoạt động dạy học phù hợp với điều kiện thực tiễn của nhà trường và đối tượng học sinh.

Hi vọng cuốn sách là tài liệu hướng dẫn dạy học hữu ích, giúp quý thầy, cô dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* một cách hiệu quả. Mặc dù các tác giả đã rất cố gắng nhưng cuốn sách khó tránh khỏi những hạn chế nhất định. Kính mong quý thầy, cô góp ý để sách được cập nhật và không ngừng hoàn thiện, đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu dạy – học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật của giáo viên và học sinh.

CÁC TÁC GIẢ

MỤC LỤC

Trang

PHẦN MỘT: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG 6

I. Mục tiêu, nội dung chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật, yêu cầu đối với Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 6

1. Mục tiêu dạy học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 6

2. Nội dung chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 6

3. Yêu cầu đối với Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 7

II. Tài liệu và phương tiện dạy học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 10

1. Sách giáo khoa Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 10

2. Sách giáo viên 12

3. Thiết bị, phương tiện dạy học 13

III. Phương pháp dạy học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 15

1. Một số quan điểm chung 15

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học 16

IV. Phương pháp kiểm tra, đánh giá Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 20

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh 20

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 22

PHẦN HAI: HƯỚNG DẪN DẠY HỌC CÁC BÀI CỤ THỂ 23

Chuyên đề 1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên 23

Bài 1: Tác động tiêu cực và nguyên nhân phát sinh tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên 23

Bài 2: Sự cần thiết và biện pháp giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. 30

Chuyên đề 2: Một số vấn đề về pháp luật dân sự 36

Bài 3: Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự. 36

Bài 4: Một số chế định của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự 41

Bài 5: Một số chế định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản 48

Bài 6: Một số chế định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ 55

Chuyên đề 3: Một số vấn đề về pháp luật lao động 63

Bài 7: Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động 63

Bài 8: Một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội. 70

Bài 9: Một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động 78

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

PHẦN MỘT NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

I MỤC TIÊU, NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT, YÊU CẦU ĐỐI VỚI CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

1. Mục tiêu dạy học Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật giúp HS:

– Có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế và pháp luật; vận dụng các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống.

– Tiếp tục phát triển các phẩm chất đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: có hiểu biết và tình cảm, niềm tin về những giá trị đạo đức của dân tộc và thời đại, đường lối phát triển đất nước của Đảng và quy định của pháp luật về quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; tích cực, tự giác học tập và tham gia lao động, sản xuất phù hợp với khả năng của bản thân; có trách nhiệm công dân trong thực hiện đường lối của Đảng và pháp luật của Nhà nước; nhận thức, hành động theo lẽ phải và sẵn sàng đấu tranh bảo vệ lẽ phải, chống các hành vi, hiện tượng tiêu cực trong xã hội.

– Củng cố, nâng cao các năng lực đã được hình thành, phát triển ở cấp Trung học cơ sở: đánh giá được thái độ, hành vi của bản thân và người khác; tự điều chỉnh và nhắc nhở, giúp đỡ người khác điều chỉnh thái độ, hành vi theo chuẩn mực đạo đức, pháp luật; lập được mục tiêu, kế hoạch hoàn thiện, phát triển bản thân và thực hiện được các công việc học tập, rèn luyện để đạt mục tiêu kế hoạch đã đề ra; có kiến thức phổ thông, cơ bản về kinh tế, pháp luật; vận dụng được các kiến thức đã học để đánh giá, xử lí các hiện tượng, vấn đề, tình huống trong thực tiễn cuộc sống; có khả năng tham gia các hoạt động phù hợp với lứa tuổi để thực hiện quyền, nghĩa vụ công dân trong các lĩnh vực của đời sống xã hội và trong các hoạt động kinh tế; có kĩ năng sống, bản lĩnh để tiếp tục học tập, làm việc và thực hiện các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm công dân trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế.

2. Nội dung chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

Chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật được xây dựng theo hai mạch kiến thức:

– Giáo dục kinh tế

– Giáo dục pháp luật.

Nội dung khái quát Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật:

Tên chuyên đề học tập	Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
Chuyên đề 10.1: Tình yêu, hôn nhân và gia đình	10 tiết		
Chuyên đề 10.2: Mô hình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhỏ	15 tiết		
Chuyên đề 10.3: Một số vấn đề về pháp luật hình sự	10 tiết		
Chuyên đề 11.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên		15 tiết	
Chuyên đề 11.2: Một số vấn đề về pháp luật dân sự		10 tiết	
Chuyên đề 11.3: Một số vấn đề về pháp luật lao động		10 tiết	
Chuyên đề 12.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi văn hoá, xã hội			10 tiết
Chuyên đề 12.2: Một số vấn đề về Luật Doanh nghiệp			10 tiết
Chuyên đề 12.3: Việt Nam trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế			15 tiết

3. Yêu cầu đối với Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11

a) Yêu cầu chung:

Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 góp phần thực hiện mục tiêu chung của bộ môn ở cấp Trung học phổ thông, phù hợp với đối tượng HS lớp 11, đảm bảo những yêu cầu sau:

– Nội dung *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* kế thừa và phát triển kết quả dạy học môn Giáo dục công dân ở cấp Trung học cơ sở và môn Giáo dục Kinh tế và Pháp luật ở lớp 10, chuẩn bị cho các em học lên lớp trên.

– Các nội dung *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* góp phần giáo dục toàn diện nhân cách HS, giúp các em biết ứng xử để giải quyết các mối quan hệ thường ngày phù hợp với yêu cầu của xã hội, sự phát triển của bản thân và những nội dung giáo dục này cần đảm bảo thiết thực, phù hợp với thực tiễn Việt Nam, gần gũi với cuộc sống.

– Việc tổ chức dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* hình thành ở HS cảm xúc, niềm tin vì đó là động cơ bên trong giúp các em tự hoàn thiện, tự điều chỉnh để vươn lên trong cuộc sống.

– Phương pháp dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* yêu cầu không chỉ là truyền thụ tri thức mà còn phải hình thành tình cảm, niềm tin đạo đức, pháp luật và nhất là hình thành hành vi, thói quen đạo đức, pháp luật ở mỗi HS. Cần tránh lối dạy thiên về lí thuyết khô khan, xa rời thực tiễn; tổ chức các hoạt động học tập đa dạng, qua

hoạt động để khai thác những chất liệu cuộc sống và vốn kinh nghiệm đã có của bản thân HS, giúp các em thấu hiểu nội dung, rèn luyện thái độ, bổn phận, niềm tin; thực hành các chuẩn mực giá trị và mẫu hành vi tích cực mà bài học đặt ra.

b) Yêu cầu cần đạt đối với các chủ đề trong chương trình Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật lớp 11:

NỘI DUNG	YÊU CẦU CẦN ĐẠT	PHẨM CHẤT	NĂNG LỰC	
			Năng lực chung	Năng lực đặc thù
11.1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên	– Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên, xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động đó. – Giải thích được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. – Thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. – Đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.	Yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội
11.2: Một số vấn đề về pháp luật dân sự	– Nêu được khái niệm, các nguyên tắc và một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự: hợp đồng dân sự, nghĩa vụ dân sự, thừa kế di sản, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, hôn nhân và gia đình.	Yêu nước, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

	– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp. – Nêu được ý kiến phân tích, đánh giá trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đơn giản thường gặp liên quan đến pháp luật dân sự. – Điều chỉnh được hành vi pháp luật của bản thân trong giải quyết các vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật dân sự. – Tích cực, chủ động vận động người khác điều chỉnh hành vi pháp luật về dân sự; phê phán các hành vi vi phạm pháp luật dân sự.			
11.3: Một số vấn đề về pháp luật lao động	– Nêu được khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; quy định của pháp luật lao động về: hợp đồng lao động, tiền lương và tiền thưởng, bảo hiểm xã hội, tranh chấp và giải quyết tranh chấp lao động. – Phân tích, đánh giá được hậu quả của các hành vi vi phạm pháp luật lao động trong các tình huống đơn giản thường gặp; nêu được ý kiến thuyết phục trong thảo luận, tranh luận về một số vấn đề đang đặt ra trong đời sống liên quan đến pháp luật lao động. – Tích cực, chủ động vận động mọi người xung quanh thực hiện tốt pháp luật lao động.	Yêu nước, nhân ái, trung thực, trách nhiệm	Tự chủ và tự học, giao tiếp và hợp tác, giải quyết vấn đề và sáng tạo	Điều chỉnh hành vi, phát triển bản thân, tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội

II TÀI LIỆU VÀ PHƯƠNG TIỆN DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

1. Sách giáo khoa Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11

a) Về quan điểm biên soạn:

Việc biên soạn SGK *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra, yêu cầu cần đạt và khung nội dung chương trình môn học ở lớp 11. Các nội dung biên soạn hướng đến hình thành, phát triển phẩm chất chủ yếu, năng lực chung và năng lực đặc thù theo các mức độ phù hợp với môn học ở cấp Trung học phổ thông đã được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể. Việc biên soạn nội dung các bài học đảm bảo những nguyên tắc cơ bản:

– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật Việt Nam; phù hợp với quan điểm, đường lối của Đảng Cộng sản Việt Nam.

– Cụ thể hoá mục tiêu, nội dung, phương pháp giáo dục và đánh giá kết quả giáo dục của Chương trình Giáo dục phổ thông; đảm bảo tính liên thông giữa các cấp học, lớp học, môn học và hoạt động giáo dục. Nội dung biên soạn đảm bảo tích hợp nội môn (giữa giáo dục đạo đức – giáo dục kĩ năng sống – giáo dục kinh tế – giáo dục pháp luật) và tích hợp liên môn (Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, Ngữ văn,...); đảm bảo tính đa dạng văn hoá vùng miền thể hiện qua những câu chuyện, tình huống, hình ảnh, nhân vật trong SGK.

– Đảm bảo tính thực tiễn: gắn với điều kiện cụ thể của Việt Nam và phù hợp với xu thế giáo dục tiên tiến trên thế giới, đảm bảo tốt nhất lợi ích của người học. Nội dung biên soạn gắn với thực tiễn cuộc sống của HS. Các chất liệu biên soạn (hình ảnh, câu chuyện, tình huống, nhiệm vụ học tập,...) đều xuất phát từ chính cuộc sống của các em trong gia đình, nhà trường và xã hội.

– Đảm bảo tính khoa học: sách được thiết kế dựa trên lí thuyết phát triển tâm lí HS trung học phổ thông, quy trình dạy học trải nghiệm: từ kinh nghiệm rời rạc – quan sát phân tích – khái niệm hoá (quy luật mới) – thử nghiệm, vận dụng tích cực; lí thuyết hệ thống sinh thái của Urie Bronfenbrenner, sử dụng kiến thức khoa học chuẩn xác, chọn lọc, phù hợp với sự phát triển lứa tuổi, hiện đại (có tính mở, cập nhật và tận dụng nguồn tài liệu số hoá), tính bền vững (hướng đến khuyến khích khả năng tự học và năng lực học tập suốt đời), tính hấp dẫn (đa dạng thông tin, hình ảnh chọn lọc, tiêu biểu và hình thức trình bày đẹp).

– Đảm bảo tính vừa sức: trên cơ sở nghiên cứu sự phát triển tâm lí lứa tuổi, những người làm sách đã chú trọng yếu tố vừa sức trong cả kênh hình và kênh chữ, việc thiết kế các hoạt động dạy học luôn tính đến điều kiện thực tế của GV, HS có thể thực hiện được.

b) Về cấu trúc sách giáo khoa:

** Cấu trúc chung của SGK*

SGK *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* thể hiện đầy đủ nội dung của Chương trình Giáo dục phổ thông, gồm 3 chuyên đề, cụ thể hoá thành 9 bài học như sau:

Chuyên đề 1: Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên

Bài 1: Tác động tiêu cực và nguyên nhân phát sinh tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Bài 2: Sự cần thiết và biện pháp giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên

Chuyên đề 2: Một số vấn đề về pháp luật dân sự

Bài 3: Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự

Bài 4: Một số chế định của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự

Bài 5: Một số chế định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản

Bài 6: Một số chế định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ

Chuyên đề 3: Một số vấn đề về pháp luật lao động

Bài 7: Khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động

Bài 8: Một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội

Bài 9: Một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

** Cấu trúc mỗi bài*

Cấu trúc mỗi bài trong SGK được thiết kế thống nhất các hoạt động theo trình tự sau:

– *Mở đầu*: Giới thiệu ý nghĩa của bài học, đồng thời thông qua câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú, dẫn dắt HS tiếp cận nội dung bài học.

– *Khám phá*: Tìm hiểu, kết nối kinh nghiệm cá nhân với nội dung bài học qua đọc thông tin, xử lí tình huống,... giúp HS khám phá được kiến thức bài học.

– *Luyện tập*: HS được luyện tập để sử dụng kiến thức, kĩ năng mới trong những nhiệm vụ học tập, tình huống giả định để hiểu rõ hơn kiến thức bài học và rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

– *Vận dụng*: Hướng dẫn HS vận dụng các kiến thức, kĩ năng của bài học vào giải quyết các vấn đề trong cuộc sống của bản thân, gia đình và xã hội.

c) Về cách trình bày:

Dựa trên đặc điểm tâm sinh lí của HS trung học phổ thông, SGK *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* đã kết hợp khoa học kênh hình và kênh chữ trong quá trình thể hiện. Kênh hình được thể hiện với những hình ảnh chọn lọc phù hợp, những tình huống tiêu biểu mang nét đặc trưng đại diện vùng miền. Kênh chữ được diễn đạt ngắn gọn, dễ hiểu và gần gũi với HS.

Mỗi bài học được mở đầu bằng mục tiêu dạy học và hoạt động mở đầu với những trò chơi, câu chuyện, tình huống, trải nghiệm của HS,... tạo hứng thú cho HS và liên hệ vào bài học.

Trong mỗi bài học, các mục Mở đầu, Khám phá, Luyện tập, Vận dụng đều được thể hiện bằng những biểu tượng nhất quán để HS dễ nhận biết.

Hình thức thể hiện nội dung đa dạng, với nhiều màu sắc, hình ảnh, biểu tượng cho các hoạt động, tạo hứng thú học tập cho HS.

d) Những điểm mới, khác biệt, hấp dẫn của sách giáo khoa Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11:

Với hai mạch kiến thức chủ đạo: giáo dục kinh tế và giáo dục pháp luật thể hiện tập trung trong 3 chuyên đề, mỗi chuyên đề được thiết kế thành các bài học nhỏ để HS tiện theo dõi, GV dễ dạy. Nội dung bài học gọn nhẹ, mang tính khám phá, gợi mở. Sách được xây dựng hướng tới hình thành khả năng tự học, kĩ năng công dân cho HS thông qua các nhiệm vụ học tập đa dạng và phong phú (như: đặt câu hỏi; phân tích truyện, tranh, tình huống, trường hợp; bày tỏ ý kiến khi xử lí tình huống, sắm vai, sưu tầm tài liệu;...).

Sách được trình bày đẹp, màu sắc, tranh ảnh, câu chuyện, tình huống,... hấp dẫn, thu hút người học, là công cụ đắc lực giúp các em học tập thuận lợi, hiệu quả.

Sách là một phương tiện hỗ trợ và kết nối sự tham gia của gia đình vào quá trình giáo dục HS ở nhà. Các nội dung trình bày đủ, rõ ràng, dễ hiểu để cha mẹ có thể hướng dẫn con nhất quán với quá trình tổ chức dạy học của GV trên lớp.

2. Sách giáo viên

Đây là tài liệu hướng dẫn GV về mục tiêu, nội dung chương trình, phương pháp, phương tiện, tư liệu dạy học chung và từng bài trong chương trình.

Cấu trúc *SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* gồm hai phần chính:

Phần một: Những vấn đề chung

Phần này trình bày những nội dung chính sau:

– Mục tiêu môn học; Nội dung chương trình môn học;

– Tài liệu, phương tiện dạy học;

– Phương pháp dạy học;

– Phương pháp kiểm tra, đánh giá.

Phần hai: Hướng dẫn dạy học các bài cụ thể

Trong phần này, từng bài được trình bày theo cấu trúc:

– Tên bài, thời lượng;

– Mục tiêu bài học;

– Thiết bị dạy học và học liệu;

– Tiến trình dạy học.

Lưu ý: Các hoạt động, phương tiện dạy học trong từng bài chỉ có tính chất gợi ý. GV cần cụ thể hoá, linh hoạt, sáng tạo trong việc lựa chọn và vận dụng cho phù hợp với trình độ của HS và điều kiện của GV, phù hợp với hoàn cảnh cụ thể của địa phương.

3. Thiết bị, phương tiện dạy học

Trong bối cảnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong giáo dục được Đảng và Nhà nước định hướng và chỉ đạo xuyên suốt tại Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4 – 11 – 2013 của Ban Chấp hành Trung ương 8 khoá XI, Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 9 – 6 – 2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW, Quyết định số 117 QĐ/TTg ngày 25 – 1 – 2017 phê duyệt đề án "tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lí và hỗ trợ các hoạt động dạy – học, nghiên cứu khoa học góp phần nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020, định hướng đến năm 2025, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam phát triển các công cụ và học liệu điện tử giúp khai thác tối ưu giá trị của bộ SGK nói chung và SGK *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* nói riêng. Cụ thể, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam giới thiệu nền tảng sách điện tử *Tập huấn*. Nền tảng này cho phép người dùng truy cập phiên bản số hoá của SGK mới và các học liệu điện tử bám sát chương trình SGK, qua đó giúp phong phú hoá tài liệu dạy và học, đồng thời khuyến khích người dùng ứng dụng các công cụ công nghệ thông tin trong quá trình tiếp cận chương trình mới. Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam cam kết thực hiện việc hỗ trợ GV, cán bộ quản lí giáo dục, HS và phụ huynh HS trong việc sử dụng nguồn tài nguyên sách và học liệu điện tử sử dụng nền tảng *Tập huấn*.

– *Tập huấn* là nền tảng tập huấn GV trực tuyến của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam được truy cập tại miền *taphuan.nxbgd.vn*. *Tập huấn* cung cấp tài liệu tập huấn GV với đa dạng nội dung và định dạng nhằm hỗ trợ GV toàn quốc trong việc tiếp cận tài liệu tập huấn, hỗ trợ hướng dẫn giảng dạy chương trình SGK mới vào bất kì thời điểm nào trong năm học.

+ Đối với tài khoản GV: tính năng tập huấn cung cấp các khoá tập huấn đối với các môn học của các bộ SGK. Các khoá tập huấn đăng tải những tài liệu tập huấn do Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam biên soạn dưới nhiều định dạng PowerPoint, PDF/ Word, video,... và được phân loại theo các nhóm nội dung: Tài liệu tập huấn, Bài giảng tập huấn, Tiết dạy minh hoạ, Video tập huấn trực tuyến, Video hướng dẫn sử dụng thiết bị dạy học,... hỗ trợ các GV truy cập bất kì thời điểm nào trong năm học. Mỗi khoá tập huấn, đăng tải bài kiểm tra – đánh giá tương ứng sau khi kết thúc khoá tập huấn, GV thực hiện bài kiểm tra và hệ thống sẽ thực hiện việc chấm điểm tự động.

+ Đối với tài khoản cấp quản lí giáo dục (Sở Giáo dục và Đào tạo, nhà trường) tính năng tài liệu bổ sung cho phép các cơ quan quản lí giáo dục đăng tải các tài liệu tập huấn bổ trợ của địa phương, qua đó các cấp dưới trực thuộc sẽ tiếp cận được nguồn tài nguyên này.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam đã đăng tải ở website các tài liệu tập huấn, các bộ SGK với đa dạng định dạng và nội dung như video tiết dạy minh hoạ, Tài liệu tập huấn, Hướng

dẫn sử dụng thiết bị dạy học, bài kiểm tra – đánh giá, video lớp học trực tuyến, SGK đầy đủ các môn học,... Các tài liệu được phân tách theo từng môn học, đảm bảo dễ tiếp cận và sử dụng tại bất kì thời điểm nào trong năm học.

– Đối với kho học liệu điện tử được đính kèm trên trang sách điện tử và được tổng hợp có thể tải về hoặc sử dụng trực tiếp nguồn học liệu dồi dào và bổ ích này đối với việc biên soạn giáo án, chuẩn bị bài giảng điện tử, sử dụng làm tư liệu giảng dạy trực tiếp trên lớp cho tiết học sinh động, thú vị và hiệu quả, chia sẻ hoặc tải về thiết bị cá nhân. Qua đó, nguồn tài nguyên sẽ hỗ trợ trong việc mang đến hình ảnh sinh động trực quan, thu hút sự chú ý của HS, nâng cao chất lượng bài giảng.

– Đối với kho bài tập tương tác từ SGK, SBT, *Tập huấn* cũng cung cấp bài tập tự kiểm tra – đánh giá. Với nguồn bài tập phong phú này, GV có thể triển khai nhiều hoạt động giảng dạy: mở trực tiếp bài tập trên nền tảng, hướng dẫn HS làm bài, tương tác, từ đó tổ chức các hoạt động nhóm, tạo không khí học tập trong lớp, giao bài tập về nhà để HS thực hành, ôn tập hoặc sử dụng để kiểm tra bài cũ trước khi bắt đầu tiết học; tham khảo các dạng bài tập để đưa vào bài kiểm tra, đánh giá trên lớp.

– Đối với hệ thống bài giảng điện tử slide PowerPoint song hành là kịch bản dạy học, GV có thể tải trực tiếp về thiết bị cá nhân để trình chiếu giảng dạy trên lớp hoặc tham khảo, tự chỉnh sửa, sáng tạo bổ sung thêm cho phù hợp với phương pháp giảng dạy của cá nhân. Bài giảng điện tử đã được *Tập huấn* xây dựng hình ảnh và nội dung bám sát SGV và SGK.

– Ngoài ra, GV cũng được khuyến nghị sử dụng linh hoạt các công cụ hỗ trợ trên nền tảng *Tập huấn* kết hợp cùng máy trình chiếu trong đó bao gồm các công cụ như: Luyện tập trực quan các bài tập đi kèm chấm điểm tự động; Đọc sách điện tử; Xem trực tiếp các học liệu bổ trợ được đính kèm trên trang sách điện tử,... Như vậy, GV có thể truy cập SGK mọi lúc, mọi nơi với đa dạng các thiết bị: điện thoại, máy tính để bàn, máy tính xách tay, máy tính bảng, sử dụng trình chiếu trực tiếp trên lớp học; chủ động sử dụng nghiên cứu tại nhà, hỗ trợ cho quá trình biên soạn giáo án.

III PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

1. Một số quan điểm chung

Phương pháp dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* cần chú ý một số điểm sau:

– Tăng cường tổ chức các hoạt động khám phá, liên hệ với thực tiễn cuộc sống, đặc biệt là khai thác trải nghiệm của bản thân HS đối với những kiến thức của bài học.

Chuyên đề học tập là những chuyên đề mang tính chuyên sâu, nhằm tăng cường kiến thức về đạo đức, kinh tế, pháp luật và kĩ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, đáp ứng sở thích, nhu cầu và định hướng nghề nghiệp của các em. Thời lượng để thực hiện dạy học một chuyên đề tương đối dài (10 – 15 tiết). Chính vì vậy, GV cần chủ động thiết kế nhiều hoạt động để HS có thể thực hiện trong và ngoài giờ lên lớp. Ví dụ: Khi dạy học Chuyên đề 1 – Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên, GV thiết kế cho HS thực hiện bài tập nghiên cứu: "Lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên" theo hướng dẫn:

+ Cá nhân lập kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở địa phương mà em quan tâm.

+ Nội dung, nhiệm vụ cần thực hiện: xác định được một tác động tiêu cực cụ thể của phát triển kinh tế đến môi trường, từ đó quan sát, phỏng vấn, lưu lại hình ảnh thể hiện tác động đó ảnh hưởng xấu như thế nào đến cuộc sống con người ở địa phương.

+ Các nội dung nghiên cứu này gắn với yêu cầu cần đạt của bài học: thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên,...

+ Bài tập này các em thực hiện ngoài giờ lên lớp nhưng kết quả nghiên cứu được trình bày ở lớp học để làm sáng rõ những nội dung kiến thức của bài học.

– Kết nối các bài học trong một chuyên đề thành một thể thống nhất. Do thời lượng để thực hiện một chuyên đề học tập tương đối dài, nội dung kiến thức trong một chuyên đề khá phong phú nên SGK thiết kế mỗi chuyên đề gồm từ 2 – 3 bài học để thuận lợi cho việc dạy học. Tuy nhiên, nội dung các bài học này nằm trong một thể thống nhất nội dung của chuyên đề. Chính vì vậy, sau khi triển khai dạy từng bài học trong chuyên đề, GV cần có sự kết nối các bài học này để kết thúc chuyên đề.

– Cần lựa chọn thời điểm thực hiện dạy học chuyên đề học tập phù hợp với tiến trình dạy học các bài học trong SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*.

Nội dung các chuyên đề học tập có sự kết nối với nội dung dạy học trong SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*. Vì vậy, việc triển khai dạy học từng chuyên đề cần phải cân nhắc, đảm bảo tính kết nối. Ví dụ:

Chuyên đề 1 – Phát triển kinh tế và sự biến đổi môi trường tự nhiên là sự tiếp nối các kiến thức đã học ở các chủ đề 5 – Đạo đức kinh doanh, chủ đề 6 – Văn hoá tiêu dùng,... Do vậy, việc tổ chức dạy học chuyên đề học tập này cần kết nối với các chủ đề 5, 6 trong SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11*.

Chuyên đề 2 – Một số vấn đề về pháp luật dân sự và Chuyên đề 3 – Một số vấn đề về pháp luật lao động sẽ dạy sau khi học chủ đề 7 – Quyền bình đẳng của công dân trước pháp luật bởi các chuyên đề về pháp luật này có nội dung kết nối với các chủ đề, bài học phần pháp luật trong SGK *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11.*

2. Một số phương pháp, hình thức dạy học

a) Một số phương pháp, kĩ thuật dạy học cụ thể:

Có nhiều phương pháp dạy học khác nhau, tuy nhiên cuốn sách này chỉ giới thiệu một số phương pháp dạy học có ưu thế trong việc phát huy tính tích cực của HS trong dạy học *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11.*

1/ Phương pháp thảo luận nhóm

– Đặc điểm:

Đây là một phương pháp được sử dụng rộng rãi nhằm giúp HS tham gia một cách chủ động vào quá trình học tập, HS có thể chia sẻ kinh nghiệm, ý kiến hay để giải quyết một vấn đề, một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu chủ đề cuộc thảo luận.
+ Nêu các câu hỏi có liên quan đến chủ đề.
+ Chia HS thành các nhóm, giao nhiệm vụ để các nhóm tiến hành thảo luận và ghi kết quả thảo luận ra giấy khổ lớn. Nếu không khí trầm tĩnh, có thể bắt đầu cuộc thảo luận bằng một câu chuyện hoặc một bức tranh gợi ý.
+ Cần khích lệ mọi HS cùng tham gia đóng góp ý kiến, không nên chê bai một ý kiến nào.
+ "Nhóm trưởng" hoặc "thư kí" ghi chép các ý kiến.
+ Đại diện nhóm trình bày kết quả thảo luận trước lớp.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Chủ đề thảo luận phải sát với nội dung bài học và trình độ HS.
+ Cách chia nhóm cần phải linh hoạt, luôn thay đổi để tạo điều kiện cho mỗi HS được giao lưu với tất cả HS trong lớp, tránh chỉ giới hạn trong một nhóm cố định.
+ Kết quả thảo luận nhóm phải được trưng bày trên bảng hoặc xung quanh tường của lớp học.
+ Cử "nhóm trưởng", "thư kí" cũng nên luân phiên để từng HS đều được rèn luyện các kĩ năng cần thiết.

2/ Phương pháp sắm vai

– Đặc điểm:

Sắm vai là phương pháp HS thực hành, "làm thử" một số cách ứng xử nào đó trong một tình huống đạo đức, kinh tế, pháp luật giả định.

– Tác dụng:

+ Giúp HS thực hành những kĩ năng trong môi trường an toàn, được giám sát trước khi xảy ra các tình huống thực.

+ Gây được hứng thú và chú ý đối với người học.

+ Tạo điều kiện làm nảy sinh óc sáng tạo của HS.

+ Khích lệ sự thay đổi thái độ, hành vi của người học theo hướng định trước.

+ HS có thể thấy ngay tác dụng và hiệu quả của lời nói hoặc việc làm của các vai diễn.

– Cách sử dụng:

+ GV giới thiệu tình huống.

+ Các nhóm thảo luận, xây dựng "kịch bản" và phân công sắm vai.

+ Các nhóm lên sắm vai.

+ HS nhận xét, đánh giá.

+ GV chốt lại.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Tính mục đích của tình huống phải thật rõ ràng.

+ Tình huống phải dễ sắm vai, không nên quá phức tạp.

+ Tất cả HS đều được tham gia vào quá trình thảo luận, xây dựng kịch bản, được sắm vai hoặc phục vụ cho việc sắm vai của các bạn trong nhóm. Nên khích lệ cả những HS nhút nhát cùng tham gia.

+ Trong khi các nhóm thảo luận, GV phải đến từng nhóm, quan sát, lắng nghe; kịp thời phát hiện những khó khăn, lúng túng của HS để có sự hỗ trợ, giúp đỡ, điều chỉnh kịp thời.

3/ Phương pháp giải quyết vấn đề

– Đặc điểm:

Giải quyết vấn đề là cách thức hướng dẫn HS phát hiện ra vấn đề, xem xét, phân tích những hiện tượng đạo đức, pháp luật,... đang tồn tại và xác định cách giải quyết vấn đề đó.

– Cách sử dụng:

+ Nêu ra một tình huống, một trường hợp chứa đựng mâu thuẫn trong thực tế cuộc sống cần giải quyết.

+ Đặt HS vào hoàn cảnh phải giải quyết vấn đề.

+ Giúp HS tìm hiểu nguyên nhân sự vật, hiện tượng.

+ Giúp HS nêu ra được những cách giải quyết vấn đề.

+ Quyết định chọn giải pháp tối ưu để giải quyết vấn đề.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Vấn đề được lựa chọn phải phù hợp với mục tiêu dạy học và gắn với thực tế.

+ Phải phát huy được suy nghĩ sáng tạo của HS.

+ Cách giải quyết vấn đề phải là giải pháp có lợi nhất.

+ Cần kết hợp với nhiều phương pháp dạy học khác.

4/ Phương pháp tổ chức trò chơi

– Đặc điểm:

Trò chơi là phương pháp có hiệu quả để thu hút sự tham gia của HS. Trong cuộc chơi, mọi HS đều bình đẳng, đều cố gắng thể hiện mình. Vì vậy, tổ chức trò chơi không chỉ là biện pháp tăng hứng thú học tập mà còn nâng cao sự chú ý, thay đổi trạng thái tâm lí mệt mỏi trong quá trình nhận thức mà còn là biện pháp rèn luyện kĩ năng ứng xử, giao tiếp, củng cố và phát triển khả năng tự tin của các em trong học tập, trong hoạt động xã hội.

– Tác dụng:

+ Tăng cường khả năng chú ý của HS.

+ Nâng cao hứng thú của người học, góp phần giảm mệt mỏi, căng thẳng trong học tập.

+ Tăng cường khả năng giao tiếp giữa HS với GV, giữa HS với nhau.

– Cách sử dụng:

+ Lựa chọn những trò chơi có nội dung phù hợp với nội dung bài học. Thầy trò có thể dựa trên nội dung bài học để sáng tạo ra trò chơi mới.

+ Thông qua trò chơi, GV gợi ý cho HS thảo luận, khai thác yêu cầu bài học.

– Những điều cần lưu ý khi sử dụng:

+ Phải nắm rõ mục đích cuộc chơi như: chơi để khởi động giới thiệu bài, để thư giãn hay chuyển tải, củng cố kiến thức,...

+ Phải nắm được quy tắc chơi và tôn trọng luật chơi.

+ Phải dễ tổ chức và thực hiện.

+ Sau khi chơi, GV cần tổng kết nói rõ HS đã học được gì thông qua trò chơi.

5/ Kĩ thuật kích thích tư duy

– Đặc điểm:

Kích thích tư duy là một kĩ thuật dạy học, dựa vào những hiểu biết sẵn có của HS, đặt ra một hệ thống câu hỏi gợi mở kích thích để HS liên tưởng giữa điều đã biết với nội dung

bài học, hình thành ở các em ý tưởng mới, đề xuất cách giải quyết những mâu thuẫn một cách hiệu quả.

– *Cách sử dụng:*

+ Qua một số câu hỏi gợi mở, GV nêu vấn đề cần được tìm hiểu trước HS cả lớp hoặc trước nhóm, để HS suy nghĩ.

+ Khích lệ HS phát biểu và đóng góp ý kiến càng nhiều càng tốt.

+ Liệt kê tất cả các ý kiến phát biểu trên bảng hoặc giấy to, không loại trừ một ý kiến nào, trừ trường hợp trùng lặp.

+ Phân loại các ý kiến.

+ Làm sáng tỏ những ý kiến chưa rõ ràng và thảo luận sâu từng ý.

+ Tổng hợp ý kiến của HS và hỏi xem các em còn thắc mắc hay bổ sung gì không.

– *Những điều cần lưu ý khi sử dụng:*

+ Phương pháp kích thích tư duy có thể dùng để lí giải bất kì một vấn đề đạo đức, kinh tế, pháp luật nào, song đặc biệt phù hợp với các vấn đề ít nhiều đã quen thuộc trong thực tế cuộc sống của HS.

+ Các ý kiến phát biểu nên ngắn gọn.

+ Tất cả các ý kiến đều được GV hoan nghênh, chấp nhận một cách khéo léo, tế nhị mà không cần phê phán đúng sai.

+ Cuối giờ thảo luận, GV nên tổng hợp lại để HS dễ hiểu.

b) Hình thức tổ chức dạy học:

GV giảng dạy *Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11* cần kết hợp các hình thức dạy học theo hướng linh hoạt, phù hợp, hiệu quả: kết hợp dạy học theo lớp, theo nhóm và cá nhân; dạy học trong lớp với ngoài lớp, ngoài trường; tăng cường thực hành, rèn luyện kĩ năng trong các tình huống cụ thể của đời sống; tích cực sử dụng các phương tiện dạy học hiện đại nhằm đa dạng, cập nhật thông tin, tạo hứng thú cho HS.

Khi dạy học, GV cần cố gắng hạn chế giảng giải quá nhiều, cần tạo điều kiện cho HS được trải nghiệm hoạt động và chủ động chia sẻ ý kiến. GV đóng vai người định hướng, tổ chức, gợi mở, khích lệ, lắng nghe tích cực và tổng kết. GV đón nhận và phản hồi kết quả, qua đó hướng dẫn và khuyến khích HS chủ động, kết hợp với quản lí lớp học linh hoạt. Sử dụng kỉ luật tích cực, mở rộng, điều chỉnh các hoạt động học tập một cách linh hoạt. Bên cạnh các năng lực chung và năng lực chuyên biệt, GV cần chú ý hướng dẫn HS rèn luyện các kĩ năng mềm như: lắng nghe, biểu cảm, chia sẻ, thuyết trình, hợp tác, tự nhận thức, ra quyết định,...

Thông qua các phương pháp giáo dục trên lớp, GV phát huy tối đa quyền được tham gia của HS đồng thời kết hợp với sự tham gia của phụ huynh vào quá trình giáo dục cho con ở nhà (ví dụ thông qua các nhiệm vụ thực hiện cùng gia đình,...).

IV PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11

1. Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của học sinh

a) Mục đích:

Đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS là hoạt động thu thập, phân tích, xử lí thông tin qua quan sát, theo dõi, trao đổi, kiểm tra, nhận xét quá trình rèn luyện và học tập của HS trong quá trình học tập môn học; tư vấn, hướng dẫn, động viên HS, xác nhận kết quả đạt được của HS, thông tin phản hồi cho GV và HS để điều chỉnh quá trình dạy học.

Mục đích đánh giá nhằm xác định mức độ hoàn thành nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS theo yêu cầu cần đạt được quy định trong Chương trình Giáo dục phổ thông; cung cấp thông tin chính xác, kịp thời để HS điều chỉnh hoạt động rèn luyện và học tập; cán bộ quản lí giáo dục và GV điều chỉnh hoạt động dạy học.

b) Yêu cầu đánh giá:

– Đánh giá HS thông qua mức độ đáp ứng yêu cầu cần đạt và biểu hiện cụ thể về các thành phần năng lực của Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật và những biểu hiện phẩm chất, năng lực của HS theo yêu cầu của Chương trình Giáo dục phổ thông năm 2018.

– Đảm bảo tính chính xác, toàn diện, công bằng, trung thực, khách quan.

– Đánh giá bằng nhiều phương pháp, hình thức, kĩ thuật và công cụ khác nhau; kết hợp giữa đánh giá thường xuyên với đánh giá định kì.

– Đánh giá vì sự tiến bộ của HS, coi trọng việc động viên, khuyến khích sự cố gắng trong học tập, rèn luyện của HS; không so sánh HS này với HS khác.

c) Nội dung đánh giá:

Việc đánh giá được xác định trên mức độ đạt được của HS về phẩm chất và năng lực so với yêu cầu cần đạt của mỗi lớp học, cấp học. HS cần hình thành, phát triển các phẩm chất chủ yếu (yêu nước, nhân ái, chăm chỉ, trung thực, trách nhiệm) và các năng lực của người công dân Việt Nam đáp ứng nhu cầu phát triển của cá nhân và cộng đồng xã hội theo yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ đất nước trong bối cảnh toàn cầu hoá và cách mạng công nghiệp. Cụ thể, HS cần đạt các năng lực chung (năng lực tự chủ, tự học; năng lực giao tiếp và hợp tác; năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo), năng lực đặc thù của môn *Giáo dục Kinh tế và Pháp luật* là: năng lực điều chỉnh hành vi, năng lực phát triển bản thân, năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội.

d) Hình thức đánh giá:

** Đánh giá bằng nhận xét*

– GV dùng hình thức nói hoặc viết để nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS; nhận xét sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của HS trong quá trình rèn luyện và học tập; đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– HS dùng hình thức nói hoặc viết để tự nhận xét việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập, sự tiến bộ, ưu điểm nổi bật, hạn chế chủ yếu của bản thân.

– Cha mẹ HS, cơ quan, tổ chức, cá nhân có tham gia vào quá trình giáo dục HS cung cấp thông tin phản hồi về việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng nhận xét kết quả rèn luyện và học tập của HS được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS phù hợp với đặc thù của môn học.

** Đánh giá bằng điểm số*

– GV dùng điểm số để đánh giá kết quả rèn luyện và học tập của HS.

– Đánh giá bằng điểm số được sử dụng trong đánh giá thường xuyên, đánh giá định kì thông qua các hình thức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ rèn luyện và học tập của HS.

** Hình thức đánh giá đối với Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật*

– Đánh giá bằng nhận xét kết hợp đánh giá bằng điểm số.

– Kết quả học tập theo môn học được đánh giá bằng điểm số theo thang điểm 10, nếu sử dụng thang điểm khác thì phải quy đổi về thang điểm 10. Điểm đánh giá là số nguyên hoặc số thập phân được lấy đến số thập phân thứ nhất sau khi làm tròn số.

Đối với cụm chuyên đề học tập của môn học, mỗi HS được kiểm tra, đánh giá theo từng chuyên đề học tập, trong đó chọn kết quả của 01 (một) lần kiểm tra, đánh giá làm kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập. Kết quả đánh giá của cụm chuyên đề học tập của môn học được tính là kết quả của 01 (một) lần đánh giá thường xuyên của môn học đó và ghi vào sổ theo dõi và đánh giá HS (theo lớp học) để sử dụng trong việc đánh giá kết quả học tập môn học.

2. Một số gợi ý về hình thức và phương pháp kiểm tra, đánh giá năng lực trong Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật

a) Đánh giá qua lời nói:

Bằng phương pháp này, GV có thể kiểm tra tri thức, hành vi, thái độ của HS. Về tri thức, GV có thể yêu cầu HS trả lời các câu hỏi: vì sao? như thế nào? làm gì?.

Về hành vi, GV có thể yêu cầu HS tự đánh giá hành vi của mình bằng các câu hỏi: Em đã làm điều đó như thế nào? Về thái độ, GV có thể yêu cầu HS giải thích động cơ thực hiện hành vi pháp luật của mình hoặc bày tỏ thái độ đồng tình hay không đồng tình với các ý kiến, hành vi đạo đức, pháp luật có liên quan.

Ở mức cao hơn, GV có thể cho HS trình bày ý kiến xử lí tình huống cụ thể trên cơ sở gắn nội dung bài học với những tình huống thực tế gần gũi với HS.

b) Đánh giá qua bài kiểm tra viết của HS:

Đây là phương pháp truyền thống song điểm mới là không chỉ kiểm tra học thuộc lòng kiến thức mà chủ yếu kiểm tra trình độ hiểu biết vấn đề, khả năng vận dụng vấn đề (thực chất là kiểm tra sự sáng tạo, năng động trong hoạt động nhận thức). Vì vậy, bài viết có thể là bài tập tình huống, một trường hợp, một sự kiện để các em nhận xét, đánh giá, tìm ra cách ứng xử để giải quyết các tình huống của bản thân hay của người khác.

c) Đánh giá qua quan sát các hoạt động, việc làm của HS:

GV quan sát HS trong quá trình dạy học trên lớp, sử dụng phiếu quan sát, bảng kiểm tra, nhật kí ghi chép lại các biểu hiện của HS để sử dụng làm minh chứng đánh giá quá trình học tập, rèn luyện của HS. Các nhận xét phải dựa trên các bằng chứng xác thực từ kết quả quan sát HS tham gia các hoạt động học tập, hoạt động thực tiễn; nghiên cứu sản phẩm hoạt động của HS, đặc biệt là sản phẩm thực hành, ứng dụng và quan trọng nhất là quan sát cách HS giao tiếp, ứng xử, giải quyết các tình huống có vấn đề trong cuộc sống thực tiễn. Ví dụ: GV có thể quan sát HS thể hiện thái độ làm việc khi tham gia thảo luận nhóm, sự đóng góp của HS trong kết quả thực hiện một dự án học tập,...

d) Đánh giá qua hồ sơ học tập, các sản phẩm, hoạt động của HS:

GV đưa ra các nhận xét, đánh giá về các sản phẩm, kết quả hoạt động của HS, từ đó đánh giá HS theo từng nội dung đánh giá có liên quan.

e) Đánh giá thông qua phiếu nhận xét, đánh giá của gia đình:

GV có thể tham khảo ý kiến của cha mẹ HS về thái độ, biểu hiện hành vi ứng xử của HS trong quá trình tham gia vào các hoạt động ở nhà và cộng đồng.

Chuyên đề 1: PHÁT TRIỂN KINH TẾ VÀ SỰ BIẾN ĐỔI MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

Bài 1. TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC VÀ NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH TÁC ĐỘNG CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN (7 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

– Xác định được nguyên nhân phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ những tác động tiêu cực và nguyên nhân phát sinh những tác động này đối với môi trường tự nhiên. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận, đánh giá các vấn đề trong các hoạt động học tập của bài học.

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống và trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

– *Năng lực đặc thù:*

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động tiêu cực của phát triển kinh tế.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức khoa học về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng phát triển kinh tế tác động tiêu cực đến môi trường tự nhiên.

3. Về phẩm chất

– Rèn luyện được tính chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế.

– Thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam tươi đẹp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,...(nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS quan sát các hình ảnh trong SGK và cho biết:

1/ Nội dung các hình ảnh trên phản ánh tình trạng tài nguyên thiên nhiên nước ta đang bị khai thác như thế nào?

2/ Theo em, tình trạng đó có ảnh hưởng thế nào đến môi trường tự nhiên?

– GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một đoạn clip về khai thác tài nguyên có ảnh hưởng đến môi trường sống như: chặt phá rừng dẫn đến lũ quét, khai thác cát quá mức cho phép dẫn đến sạt lở đất,... Hoặc cho HS nêu một tác động xấu của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên ở địa phương,...

– GV mời 1 – 2 HS trả lời câu hỏi, chia sẻ suy nghĩ. Các HS khác bổ sung ý kiến, sau đó GV dẫn dắt HS vào bài mới như đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

a) Mục tiêu: HS nêu được những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu về ô nhiễm môi trường*

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, quan sát các hình ảnh và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Nội dung các hình ảnh và thông tin phản ánh tình trạng ô nhiễm môi trường ở nước ta dưới tác động của phát triển kinh tế như thế nào?

2/ Em hãy nêu ví dụ về tình trạng ô nhiễm môi trường do tác động của phát triển kinh tế trong thực tiễn.

– GV mời 1 – 2 HS trả lời lần lượt từng câu hỏi. Các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nên dành thời gian cho HS nêu thêm các ví dụ về tác động của phát triển kinh tế làm ô nhiễm môi trường trong thực tiễn. Sau đó, GV nhận xét và kết luận: Các hình ảnh, thông tin thể hiện môi trường nước, đất, không khí, biển,... đang bị ô nhiễm nghiêm trọng do các hoạt động kinh tế gây ra như: xả nước thải chưa qua xử lí ra môi trường (ảnh 1), phun thuốc bảo vệ thực vật bừa bãi (ảnh 2), xả khói khí thải từ các khu công nghiệp (ảnh 3), gây dầu tràn trên biển (ảnh 4).

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu về suy thoái môi trường*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cặp đôi, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin cho thấy sự suy giảm về số lượng và chất lượng các thành phần môi trường ở nước ta như thế nào?

2/ Em hãy nêu thêm ví dụ về sự suy thoái môi trường khác do tác động của phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nên dành thời gian cho các nhóm nêu các ví dụ cụ thể về suy thoái môi trường khác do tác động của phát triển kinh tế ở nước ta hay địa phương, sau đó GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1 phản ánh lưu lượng nước trên một số sông bị suy giảm, ảnh hưởng đến môi trường nước. Thông tin 2 phản ánh số lượng và chất lượng đất ở một số vùng đang bị suy giảm.

2/ Các ví dụ khác về suy thoái môi trường như: suy giảm chất lượng không khí ở các thành phố lớn, khu công nghiệp,...

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu về suy giảm tài nguyên thiên nhiên*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm đôi, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin phản ánh những tác động của phát triển kinh tế đến việc làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta như thế nào?

2/ Em hãy nêu những tác động tiêu cực khác của phát triển kinh tế dẫn đến suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta hiện nay.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nên dành thời gian cho các nhóm nêu những ví dụ cụ thể về các hoạt động phát triển kinh tế làm suy giảm tài nguyên thiên nhiên, sau đó GV nhận xét và kết luận:

1/ Thông tin 1 cho thấy sản lượng khai thác các tài nguyên quan trọng ở nước ta ngày càng tăng, trong khi đây là những tài nguyên không tái tạo, chứng tỏ các tài nguyên này đang bị suy giảm về số lượng.

Thông tin 2 cho biết hiện trạng tài nguyên rừng, mặc dù chúng ta cố gắng trồng rừng nhưng chỉ sau một năm đã mất đi 107 428 ha rừng tự nhiên, chứng tỏ tài nguyên rừng cũng đang bị suy giảm nghiêm trọng.

2/ Ngoài ra, còn kể đến nhiều sự suy giảm tài nguyên do tác động của phát triển kinh tế như: khai thác dầu thô để bán, khai thác quặng thô bằng phương pháp thủ công gây thất thoát, lãng phí,...

– GV chốt kiến thức như SGK.

** Tìm hiểu về suy giảm đa dạng sinh học*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm đôi, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin phản ánh những tác động của phát triển kinh tế đến việc làm suy giảm đa dạng sinh học ở nước ta như thế nào?

2/ Em hãy nêu thêm ví dụ về sự suy giảm đa dạng sinh học khác do tác động của phát triển kinh tế ở nước ta hiện nay.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nên dành thời gian cho các nhóm nêu những ví dụ cụ thể về các hoạt động phát triển kinh tế làm suy giảm đa dạng sinh học, sau đó GV nhận xét và kết luận:

+ Thông tin 1 cho thấy đa dạng sinh học ở biển bị suy giảm nghiêm trọng.

+ Thông tin 2 phản ánh tình trạng suy giảm các loài động vật hoang dã.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu về biến đổi khí hậu*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc nhóm đôi, quan sát các hình ảnh và đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Thông tin và hình ảnh phản ánh thực trạng biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến đời sống xã hội như thế nào?

2/ Em hãy nêu những tác động tiêu cực khác của biến đổi khí hậu đến đời sống xã hội.

– GV mời đại diện 1 – 2 nhóm lần lượt trả lời các câu hỏi. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

Gợi ý:

1/ Thông tin và hình ảnh cho thấy biến đổi khí hậu đang tác động tiêu cực đến đời sống xã hội như: làm cho nhiệt độ Trái Đất nóng lên, mực nước biển dâng gây ra thiên tai và các hiện tượng khí hậu cực đoan như: bão, lũ, hạn hán, nhiều diện tích đất ven biển bị ngập chìm làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất nông nghiệp (thu hẹp diện tích canh tác, suy giảm năng suất, sản lượng,...), nhiều người dân phải di cư do sạt lở đất mất nơi cư trú,...

2/ Ngoài ra, biến đổi khí hậu còn gây ra một số tác động tiêu cực khác đến đời sống xã hội như: làm tăng nguy cơ các loại bệnh lan truyền theo muỗi và vi khuẩn theo đường nước (sốt rét, sốt xuất huyết, tiêu chảy,...); các hiện tượng thời tiết cực đoan gia tăng, thiên tai (bão, lũ quét, lụt, hạn hán) nhiều hơn làm cho số người chết, bị thương, ốm đau, bệnh tật gia tăng,... Biến đổi khí hậu khiến nhiệt độ tăng cao sẽ làm thay đổi các hệ sinh thái và gây ra các khó khăn cho sản xuất nông – lâm nghiệp và ngư nghiệp.

– GV nên dành thời gian cho các nhóm nêu những ví dụ cụ thể khác về tác động của biến đổi khí hậu, sau đó GV nhận xét và chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NGUYÊN NHÂN PHÁT SINH TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

a) Mục tiêu: HS giải thích được nguyên nhân phát sinh những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

** Tìm hiểu nguyên nhân áp lực từ gia tăng dân số và đô thị hoá*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết việc gia tăng dân số cùng quá trình đô thị hoá đã gây sức ép dẫn đến những tác động tiêu cực đối với môi trường như thế nào.

– GV mời một vài HS trả lời các câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung câu trả lời.

– GV nhận xét và kết luận: Thông tin cho thấy dân số ngày càng gia tăng và tỉ lệ dân cư sống ở đô thị ngày càng nhiều trong khi ở các đô thị hệ thống thoát nước không đồng bộ, hệ thống thu gom rác thải còn nhiều hạn chế,... là nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường.

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu nguyên nhân từ trình độ công nghệ khai thác tài nguyên và xử lí chất thải thấp*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Những thông tin trên cho thấy trình độ công nghệ khai thác tài nguyên và xử lí chất thải thấp đã tác động đến môi trường nước ta như thế nào?

2/ Em hãy nêu những tác động tiêu cực khác xuất phát từ trình độ khai thác tài nguyên và xử lí chất thải.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nên dành thời gian cho các em nêu những ví dụ cụ thể khác xuất phát từ trình độ công nghệ khai thác tài nguyên và xử lí chất thải đến môi trường, sau đó GV nhận xét và chốt kiến thức như trong SGK.

** Tìm hiểu nguyên nhân từ việc gia tăng nhu cầu tiêu dùng và ý thức của các chủ thể kinh tế*

– GV giao nhiệm vụ cho HS làm việc cá nhân, quan sát hình ảnh và đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

1/ Sự gia tăng nhu cầu sử dụng phương tiện giao thông cơ giới đã tác động tiêu cực đến môi trường như thế nào? Em hãy kể thêm sự gia tăng những nhu cầu tiêu dùng khác có tác động tiêu cực đến môi trường.

2/ Những hình ảnh, thông tin trên cho thấy ý thức và việc làm của người dân đã tác động tiêu cực đến môi trường như thế nào? Em hãy nêu những tác động tiêu cực khác xuất phát từ ý thức và việc làm của người dân đến môi trường nước ta hiện nay.

– GV mời đại diện 1 – 2 HS lần lượt trả lời từng câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung.

Gợi ý:

1/ Các phương tiện giao thông cơ giới sử dụng nhiều nhiên liệu hoá thạch làm phát sinh các chất ô nhiễm không khí như CO, chất hữu cơ dễ bay hơi (VOC), SO_2, bụi,... Ngoài ra, sự gia tăng nhu cầu sử dụng các đồ nhựa, túi ni-lông,... cũng gây hại cho môi trường.

2/ Các hình ảnh, thông tin cho thấy ý thức và việc làm của người dân đã tác động tiêu cực đến môi trường: ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí. Ngoài ra, có thể kể đến một số tác động tiêu cực khác xuất phát từ ý thức và việc làm của người dân: cửa hàng sửa xe máy thải trực tiếp dầu máy xuống cống, xe tải chở cát không che đậy cẩn thận làm cát rơi ra đường phố,...

– GV nên dành thời gian cho các em nêu những ví dụ cụ thể khác xuất phát từ sự gia tăng nhu cầu và ý thức của các chủ thể kinh tế tác động đến môi trường, sau đó GV nhận xét và chốt kiến thức như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

GV yêu cầu HS đọc các ý kiến trong SGK, nêu quan điểm của mình và giải thích theo phiếu học tập gợi ý dưới đây:

PHIẾU HỌC TẬP			
Nội dung ý kiến	**Đồng tình**	**Không đồng tình**	**Giải thích**

Sau đó, GV cùng HS nhận xét kết quả thực hiện nhiệm vụ và tổng hợp lại nội dung cần đạt được trong phiếu học tập như sau:

a. Đồng tình, vì trong quá trình phát triển kinh tế, các nước phát triển đã tạo ra hiệu ứng nhà kính, phát thải khí làm cho bầu khí quyển nóng lên, nhưng phần lớn các nước này lại nằm ở xứ lạnh nên ít phải chịu tác động của biến đổi khí hậu.

b. Không đồng tình, vì có những tài nguyên không thể tái tạo lại được, như các tài nguyên khoáng sản.

c. Đồng tình, vì các nước chậm phát triển có trình độ phát triển kinh tế thấp, trong khi để ứng phó với biến đổi khí hậu cần có nguồn tài chính dồi dào, trình độ công nghệ cao nên khả năng chống đỡ với biến đổi khí hậu của các nước chậm phát triển rất hạn chế, rất cần sự chung tay hỗ trợ của các nước phát triển.

2. Em hãy cho biết các hoạt động kinh tế dưới đây có ảnh hưởng như thế nào đến môi trường tự nhiên. Vì sao?

GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận cặp đôi, mời đại diện mỗi nhóm trình bày kết quả thảo luận, nhóm còn lại nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Nếu sử dụng phân bón hợp lí, đúng quy định thì được coi là hành vi tác động tích cực đến môi trường tự nhiên nhưng nếu chạy theo năng suất, sản lượng cây trồng mà sử dụng phân bón hoá học quá mức, có thể làm cho đất bị ô nhiễm, bạc màu,... thì được coi là tác động tiêu cực đến môi trường.

b. Đây là việc làm tác động tích cực đến môi trường vì lá chuối và túi giấy tái chế là những vật phẩm thân thiện với môi trường.

c. Đây là việc làm tác động tích cực đến môi trường, giảm khí thải, giảm bớt sử dụng năng lượng có được từ khai thác tài nguyên thiên nhiên.

d. Đây là hành vi tác động tích cực đến môi trường vì hướng đến sử dụng năng lượng tự nhiên.

3. Xác định nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm, suy thoái môi trường do tác động của phát triển kinh tế.

GV yêu cầu HS thảo luận nhóm để vẽ sơ đồ tư duy mô tả những tác nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường nước, môi trường không khí, môi trường đất xuất phát từ phát triển kinh tế.

Ví dụ: Nguyên nhân dẫn đến ô nhiễm môi trường nước từ tác động của phát triển kinh tế như:

– Do các hoạt động sản xuất công nghiệp, nông nghiệp;

– Do hoạt động sinh hoạt;

– Do quá trình đô thị hoá;

– Do yếu tố khác như: sự gia tăng dân số, nhận thức của người dân trong việc bảo vệ môi trường,...

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động tiêu cực của phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm.

Sau đó, GV chọn bài viết hay để các em trình bày trước lớp.

Bài 2. SỰ CẦN THIẾT VÀ BIỆN PHÁP GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN (8 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Giải thích được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

– Đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục và hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung:*

+ Năng lực giao tiếp và hợp tác: Biết tham gia các hình thức làm việc nhóm phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ để làm rõ sự cần thiết phải giải quyết các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên. Đồng thời, biết sử dụng ngôn ngữ để trình bày các thông tin, ý tưởng trong thảo luận, đánh giá một số biện pháp, chính sách nhằm khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

+ Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo: Phân tích được các thông tin, câu chuyện, tình huống, trường hợp trong bài học và thực tiễn cuộc sống liên quan đến sự cần thiết và biện pháp giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong thực hiện chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc giải quyết những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; ủng hộ những hành vi chấp hành và phê phán những hành vi vi phạm chủ trương, chính sách của Nhà nước trong việc bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế.

+ Năng lực phát triển bản thân: Tham gia bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được kiến thức khoa học về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên; thực hiện được bài tập nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

3. Về phẩm chất

– Rèn luyện được tính chăm chỉ, trung thực và có trách nhiệm trong việc tham gia các hoạt động bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế.

– Thể hiện được tinh thần yêu nước, yêu thiên nhiên, bảo vệ môi trường tự nhiên, góp phần xây dựng đất nước Việt Nam tươi đẹp.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, thông tin về tác động của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên;

– Giấy A4, phiếu học tập, đồ dùng đơn giản để sắm vai;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm của HS về vấn đề liên quan đến nội dung bài học mới; tạo hứng thú cho HS.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS đọc thông tin trong SGK và chia sẻ suy nghĩ về chủ đề ngày Quốc tế Rừng năm 2021 "Khôi phục rừng: con đường dẫn tới khôi phục kinh tế và hạnh phúc".

– GV cũng có thể khởi động bằng cách cho HS xem một đoạn clip về sự giàu có của tài nguyên rừng, sự tàn phá rừng của con người và hậu quả của việc làm đó.

– GV mời 1 – 2 HS chia sẻ suy nghĩ. Các HS khác bổ sung ý kiến.

– GV nhận xét và dẫn dắt HS vào bài mới như đoạn dẫn trong SGK.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU SỰ CẦN THIẾT PHẢI GIẢI QUYẾT VẤN ĐỀ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

a) Mục tiêu: HS giải thích được sự cần thiết phải giải quyết vấn đề tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc các thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi: Dựa vào các thông tin, em hãy đưa ra lí do cần phải giải quyết các tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

– Đại diện 1 – 2 nhóm trình bày kết quả thảo luận. Các nhóm khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Thông tin 1 cho thấy ô nhiễm môi trường là một trong những nguyên nhân chính gây nguy cơ tử vong và bệnh tật, muốn bảo vệ sức khoẻ cần phải bảo vệ môi trường.

+ Thông tin 2 cho thấy biến đổi khí hậu đang ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống của người dân, nhiều người đứng trước nguy cơ mất sinh kế, mất việc làm, thu nhập,... đòi hỏi phải nhanh chóng tìm biện pháp để ứng phó,...

– GV chốt kiến thức như trong SGK.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ BIỆN PHÁP, CHÍNH SÁCH NHẰM KHẮC PHỤC HOẶC HẠN CHẾ TÁC ĐỘNG TIÊU CỰC CỦA PHÁT TRIỂN KINH TẾ ĐẾN MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN

a) Mục tiêu: HS đánh giá được một số biện pháp và chính sách đang áp dụng trong thực tế nhằm khắc phục hoặc hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy nêu mục đích để ra các biện pháp, chính sách nêu trên và đánh giá việc thực hiện các biện pháp, chính sách đó trong thực tế đã góp phần khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường như thế nào.

2/ Em hãy nêu những chính sách, biện pháp khác có tác dụng khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường.

– GV mời đại diện một vài nhóm trình bày kết quả thảo luận của nhóm mình, các nhóm khác nhận xét, phản biện, bổ sung. Các HS trong lớp bổ sung ý kiến.

Gợi ý:

1/ Ở thông tin 1: Đề án tổng thể bảo vệ môi trường làng nghề đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 nhằm khắc phục hạn chế tác động tiêu cực của những hoạt động kinh tế từ những làng nghề đến môi trường tự nhiên. Thực hiện những biện pháp được nêu trong đề án, 100% các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ở các làng nghề sẽ được thanh tra, kiểm tra, xử lí vi phạm, khắc phục hậu quả và di dời vào các khu công nghiệp hoặc chuyển đổi ngành nghề sản xuất.

+ Ở thông tin 2: Kế hoạch hành động quốc gia về quản lí rác thải nhựa đại dương đưa ra nhiều biện pháp nhằm giảm thiểu rác thải nhựa trên biển và đại dương, góp phần giảm thiểu ô nhiễm nước biển, suy thoái môi trường biển và đa dạng sinh học trên biển và đại dương.

+ Ở thông tin 3: Quy định này yêu cầu quản lí chất thải rắn theo mô hình kinh tế tuần hoàn để bảo vệ tài nguyên và môi trường. Nội dung nhấn mạnh việc giảm thiểu rác thải từ nguồn thông qua sản xuất hiệu quả và sử dụng thông minh. Nguyên tắc cốt lõi là tận dụng tối đa giá trị từ các sản phẩm thải bỏ thay vì vứt bỏ lãng phí. Đồng thời, thúc đẩy chuyển đổi số để tối ưu hoá quy trình phân loại, thu gom và tái chế rác thải.

+ Ở thông tin 4: Quy định nhằm xây dựng các khu sản xuất thông minh và an toàn, nơi việc quy hoạch bài bản giúp ngăn chặn ô nhiễm lan rộng và đảm bảo khoảng cách an toàn cho cộng đồng. Ý nghĩa lớn nhất là thúc đẩy các doanh nghiệp liên kết để tận dụng rác thải, tiết kiệm năng lượng và áp dụng công nghệ sạch, từ đó giảm thiểu tác động xấu đến môi trường. Đây là bước chuyển mình quan trọng từ sản xuất truyền thống sang mô hình khu công nghiệp sinh thái, hướng tới một nền kinh tế xanh và bền vững.

2/ Ngoài ra còn có rất nhiều chính sách, biện pháp để khắc phục, hạn chế tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường như: trồng nhiều cây xanh và bảo vệ rừng; sử dụng chất liệu tự nhiên thay cho hoá chất; sử dụng năng lượng sạch; hạn chế sử dụng túi ni-lông;...

– GV nhận xét và kết luận như trong SGK.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố tri thức vừa khám phá; rèn luyện kĩ năng xử lí tình huống, liên hệ thực tế nhằm điều chỉnh ý thức, hành vi của bản thân với những vấn đề liên quan đến việc bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động tiêu cực của phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

GV yêu cầu HS làm việc cá nhân để bày tỏ ý kiến. Các HS khác nhận xét, bổ sung. Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì biến đổi khí hậu đang làm cho mực nước biển dâng gây ngập vùng đồng bằng ven biển khiến một bộ phận dân cư phải di cư.

b. Đúng, vì nước thải được xem là một loại tài nguyên, có thể tạo ra lợi nhuận, và là nguồn năng lượng tái tạo góp phần đáng kể vào việc bảo vệ môi trường. Nhiều quốc gia phát triển ngoài việc xử lí nước thải để phục vụ nông nghiệp, còn sử dụng nước thải có chứa hàm lượng ô nhiễm hữu cơ cao như chế biến tinh bột mì, thực phẩm, mía đường, sản xuất cồn, giấy,... để tạo ra bể khí biogas hữu dụng – một dạng năng lượng sạch.

c. Đúng, vì bảo vệ môi trường mang lại lợi ích chung cho toàn xã hội, đảm bảo quyền lợi cho các thế hệ tương lai trong việc sử dụng tài nguyên thiên nhiên.

d. Sai, vì mặc dù các nước đang phát triển mong muốn phát triển nhanh kinh tế để theo kịp các nước đi trước nhưng không thể chỉ đặt mục tiêu tăng trưởng mà không thực hiện song hành với việc bảo vệ môi trường, sẽ gây ra những hậu quả không thể khắc phục.

2. Em hãy cho biết các biện pháp dưới đây được thực hiện sẽ góp phần hạn chế, khắc phục những tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đối với môi trường như thế nào.

GV giao nhiệm vụ cho HS thảo luận nhóm đôi lần lượt từng biện pháp hoặc chia lớp thành 8 nhóm, hai nhóm thảo luận một biện pháp. GV mời đại diện nhóm 1 lên trình bày kết quả thảo luận, nhóm 2 nhận xét, phản biện, bổ sung. Các HS khác bổ sung (nếu có). Sau đó, GV nhận xét và kết luận:

a. Cây xanh có tác dụng cải thiện khí hậu vì chúng có khả năng ngăn chặn và lọc bức xạ mặt trời, ngăn chặn quá trình bốc hơi nước, giữ độ ẩm đất, không khí, kiểm soát gió và lưu thông gió; bảo vệ môi trường: hút khí các-bo-nic và cung cấp khí ô-xy, ngăn giữ các chất khí bụi độc hại từ nhà máy, rác thải và nhiệt từ chính con người, nên đây là biện pháp góp phần bảo vệ môi trường.

b. Chương trình này đạt được mục tiêu kép: giáo dục người dân biết phân loại rác, trồng cây xanh để cải thiện môi trường; người tổ chức thu gom được rác để tái chế mang lại giá trị kinh tế mới từ rác, hạn chế bớt lượng rác thải ra môi trường.

c. Mục tiêu của chương trình này là đẩy mạnh sản xuất và sử dụng vật liệu xây dựng không nung để thay thế gạch đất sét nung, sử dụng hiệu quả tài nguyên đất nông nghiệp, giảm thiểu khí phát thải gây hiệu ứng nhà kính và ô nhiễm môi trường; tận dụng phế thải từ các ngành công nghiệp, tiết kiệm nhiên liệu, đem lại hiệu quả kinh tế,...

d. Mục tiêu chương trình nhằm xây dựng các thôn, bản thành "Làng quê đáng sống" với các hoạt động cụ thể, như: trồng cây xanh, trồng hoa ven đường, xây dựng con đường bích hoạ, vườn ươm thanh niên, xây dựng công trình nhà tiêu hợp vệ sinh, vận động, giúp các hộ dân di chuyển chuồng trại chăn nuôi ra khỏi nhà ở,... Đây là những biện pháp góp phần hạn chế và khắc phục tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường.

3. Bài tập nghiên cứu

GV hướng dẫn HS thực hiện yêu cầu: Em hãy lập và thực hiện kế hoạch nghiên cứu về trường hợp cuộc sống của con người bị ảnh hưởng xấu do tác động tiêu cực của phát triển kinh tế đến môi trường tự nhiên.

Khi tổ chức cho HS thực hiện bài tập này, GV cần chú ý một số điểm sau đây:

– Khuyến khích HS nghiên cứu trường hợp tác động đang diễn ra trong đời sống thực tế ở địa phương.

– Mỗi HS xây dựng một kế hoạch nghiên cứu, sau đó thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu theo nhóm. GV cần hướng dẫn nhóm thảo luận nội dung các kế hoạch nghiên cứu của cá nhân trong nhóm, lựa chọn một kế hoạch cả nhóm cho là có nội dung thiết thực và có tính khả thi nhất khi thực hiện nghiên cứu để cả nhóm thực hiện. Nếu các thành viên trong nhóm có kế hoạch nghiên cứu nhiều trường hợp khác nhau, nhóm cũng cân nhắc và có thể xây dựng kế hoạch nghiên cứu gồm nhiều kế hoạch của các cá nhân, sau đó tập trung lại thành bản báo cáo kết quả thì nội dung nghiên cứu sẽ phong phú hơn.

– GV gợi ý cho HS cách thức triển khai nghiên cứu, đảm bảo tính khoa học và phù hợp với điều kiện hoàn cảnh nghiên cứu cụ thể của HS.

– Tổ chức buổi báo cáo kết quả nghiên cứu trên lớp sinh động, hấp dẫn.

– Kết thúc buổi báo cáo kết quả nghiên cứu, GV nhận xét, đánh giá cụ thể tinh thần, thái độ, phương pháp và kết quả nghiên cứu của các nhóm, khẳng định thông qua kết quả nghiên cứu càng cho thấy sự cần thiết phải chung tay bảo vệ môi trường cũng chính là bảo vệ cuộc sống của mỗi chúng ta.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS tự giác áp dụng những điều đã học vào thực tiễn với không gian mới, tình huống mới nhằm tăng cường ý thức và kĩ năng thường xuyên vận dụng những điều đã học để phát hiện và giải quyết các vấn đề có liên quan đến bảo vệ môi trường tự nhiên trước tác động của phát triển kinh tế.

b) Tổ chức thực hiện:

GV hướng dẫn HS thực hiện bài tập vận dụng này ở nhà, quy định rõ thời gian nộp bài, hình thức sản phẩm.

GV chọn bài viết hay để HS trình bày trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chuyên đề 2: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT DÂN SỰ

Bài 3. KHÁI NIỆM, CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các nguyên tắc của pháp luật dân sự; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các nguyên tắc của pháp luật dân sự; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với những nguyên tắc của pháp luật dân sự; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống, hiểu biết ban đầu của HS về pháp luật dân sự để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi ở mục Mở đầu: Trong trường hợp trên, bạn T đã tham gia vào quan hệ xã hội nào? Quan hệ đó diễn ra giữa T với ai?

– GV nhận xét, kết luận: Trong trường hợp này, bạn T đã tham gia vào quan hệ gửi – giữ xe, tức là quan hệ phát sinh giữa người gửi và người giữ xe. Quan hệ này diễn ra giữa T và người giữ xe.

– GV dẫn dắt vào bài học: Pháp luật dân sự điều chỉnh các quan hệ xã hội diễn ra phổ biến trong đời sống hằng ngày như: mua bán, tặng cho, gửi giữ, vay, mượn, thừa kế tài sản,...

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT DÂN SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và các loại quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Xe máy của anh A có tính được thành tiền không? Có thể dùng để mua bán, tặng cho, cho thuê, cho mượn được không?

2/ Người trông giữ xe có phải bồi thường thiệt hại vì làm mất xe máy của anh A không? Vì sao?

3/ Ở trường hợp 3, tên của cuốn sách là do ông B đặt hay do Nhà xuất bản G đặt? Nhà xuất bản G có bị bắt buộc phải ghi tên tác giả là ông B không? Vì sao? Ông B có thể tặng sách cho người khác được không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Xe máy của anh A có thể tính được thành tiền vì nó là một loại tài sản. Nếu anh A mang bán thì có thể nhận được số tiền tương đương với giá trị của chiếc xe tại thời điểm đó và thoả thuận theo cách "thuận mua vừa bán" giữa hai bên.

Chiếc xe máy của anh A có thể dùng để trao đổi: mua bán, tặng cho, cho thuê, cho mượn,... vì thực tế, các quan hệ mua bán, tặng cho, cho thuê, cho mượn xe máy vẫn diễn ra hằng ngày trong đời sống xã hội.

2/ Người trông giữ xe phải bồi thường thiệt hại vì làm mất xe máy của anh A, bởi vì trong quan hệ này, người trông giữ xe có nghĩa vụ bảo vệ an toàn cho chiếc xe máy, còn anh A có nghĩa vụ trả tiền trông giữ xe. Khi người trông giữ xe không cẩn thận, để mất xe của anh nghĩa là đã vi phạm nghĩa vụ, gây thiệt hại về tài sản cho anh A nên phải chịu trách nhiệm dân sự, tức là phải bồi thường thiệt hại đã xảy ra.

3/ Tên của cuốn sách là do ông B đặt vì cuốn sách là do ông B viết ra, là tài sản tinh thần thuộc quyền sở hữu trí tuệ của ông B và Nhà xuất bản G bắt buộc phải ghi tên tác giả là ông B vì ông là chủ sở hữu của tác phẩm này. Ông B có thể tặng sách của mình cho người khác nếu số sách đem tặng là do ông B bỏ tiền đặt in riêng; trong trường hợp sách do Nhà xuất bản G bỏ kinh phí ra in thì ông B không có quyền mang số sách đó đem tặng người khác trừ trường hợp được Nhà xuất bản G cho phép.

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Pháp luật dân sự là hệ thống các quy phạm pháp luật quy định địa vị pháp lí, chuẩn mực pháp lí về cách ứng xử của cá nhân, pháp nhân; quyền, nghĩa vụ về nhân thân và tài sản của cá nhân, pháp nhân trong các quan hệ được hình thành trên cơ sở bình đẳng, tự do ý chí, độc lập về tài sản và tự chịu trách nhiệm (sau đây gọi chung là quan hệ dân sự).

Quan hệ dân sự gồm quan hệ tài sản và quan hệ nhân thân.

Quan hệ tài sản là quan hệ giữa người với người thông qua một tài sản nhất định dưới dạng vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản này có thể tính được thành tiền và có thể dùng để trao đổi: mua bán, tặng cho, gửi giữ,...

Quan hệ nhân thân là quan hệ giữa người và người phát sinh từ quyền nhân thân của một cá nhân. Quyền nhân thân là quyền dân sự gắn liền với mỗi cá nhân, không thể chuyển giao cho người khác, trừ trường hợp luật khác có liên quan quy định khác. Ví dụ: quyền có họ, tên; quyền thay đổi họ, tên; quyền tác giả đối với tác phẩm;...

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi để trả lời câu hỏi:

1/ Việc kí kết hợp đồng giữa bà B và Siêu thị V thể hiện được những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật dân sự?

2/ Việc Siêu thị V thanh toán tiền rau cho bà B chậm hơn thời hạn được ghi trong hợp đồng là vi phạm nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật dân sự?

3/ Việc kí kết và thực hiện hợp đồng cung ứng vật tư xây dựng giữa Doanh nghiệp K và cơ quan N thể hiện được những nguyên tắc cơ bản nào của pháp luật dân sự?

– GV mời đại diện một vài nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Việc kí kết hợp đồng giữa bà B và Siêu thị V thể hiện được một số nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự sau: bình đẳng; tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận; thiện chí, trung thực; không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

2/ Việc Siêu thị V thanh toán tiền rau cho bà B chậm hơn thời hạn được ghi trong hợp đồng là vi phạm nguyên tắc thiện chí, trung thực; không được xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

3/ Việc kí kết và thực hiện hợp đồng cung ứng vật tư xây dựng giữa Doanh nghiệp K và cơ quan N thể hiện được những nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự sau đây: bình đẳng; tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận; thiện chí, trung thực; không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự gồm có: bình đẳng; tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận; thiện chí, trung thực; không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác; cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự trong một số tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK và bày tỏ ý kiến.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm khác lắng nghe và cho ý kiến nhận xét, bổ sung (nếu cần).

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Mọi cá nhân, pháp nhân đều bình đẳng, không được lấy bất kì lí do nào để phân biệt đối xử; được pháp luật bảo hộ như nhau về các quyền nhân thân và tài sản". Do vậy, dù là cá nhân hay pháp nhân khi tham gia vào quan hệ dân sự với các cơ quan nhà nước thì cũng đều bình đẳng với các cơ quan này.

b. Sai, vì theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Cá nhân, pháp nhân phải xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực".

c. Sai, vì khi xác lập, thực hiện, chấm dứt các quyền và nghĩa vụ dân sự của mình, các chủ thể không chỉ quan tâm tới lợi ích của các bên trong quan hệ dân sự mà còn phải tôn trọng lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác (khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015).

d. Đúng, vì theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự không được xâm phạm đến lợi ích quốc gia, dân tộc, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác". Do vậy, bất cứ chủ thể nào khi xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự cũng đều phải tôn trọng lợi ích của Nhà nước, lợi ích công cộng, quyền và lợi ích hợp pháp của người khác.

e. Sai, vì theo quy định tại khoản 5 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Cá nhân, pháp nhân phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự". Do vậy, dù là cá nhân hay pháp nhân cũng đều phải tự chịu trách nhiệm về việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ dân sự của mình.

2. Theo em, hành vi/ việc làm của các chủ thể trong những tình huống sau là tuân thủ hay vi phạm nguyên tắc của pháp luật dân sự? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của các nhân vật trong những tình huống được nêu. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi của M là tuân thủ đúng nguyên tắc của pháp luật dân sự vì M đã xác lập, thực hiện, chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự của mình trên cơ sở tự do, tự nguyện cam kết, thoả thuận; thực hiện nghĩa vụ dân sự của mình một cách thiện chí, trung thực và tôn trọng lợi ích hợp pháp của người khác (khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015).

b. Hành vi của Công ty lương thực R là vi phạm nguyên tắc thiện chí, trung thực và nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của người khác, bởi vì, công ty này đã trộn thêm một phần nhỏ gạo loại 2 vào gạo loại 1 nhưng trên bao bì vẫn ghi là gạo loại 1 và giao cho bà E với giá 30 000 đồng/kg, gây thiệt hại cho lợi ích của khách hàng (khoản 3 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015). Hành vi của bà E không vi phạm nguyên tắc này vì khi giao gạo cho khách với giá 30 000 đồng/kg, bà không phát hiện ra hành vi trộn gạo của Công ty R.

c. Hành vi của Công ty D và Siêu thị điện máy H là tuân thủ nguyên tắc thiện chí, trung thực và nguyên tắc tôn trọng quyền và lợi ích của người khác, bởi vì, hai chủ thể này đã chủ động kết hợp với nhau thông báo tới khách hàng để thu hồi lại các ti vi bị lỗi đã bán và bồi hoàn tiền mua cho khách hàng (khoản 4 Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015).

3. Em hãy tư vấn cho các nhân vật dưới đây để giúp họ thực hiện đúng các nguyên tắc của pháp luật dân sự.

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để chuẩn bị ý kiến tư vấn cho mỗi nhân vật. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Tư vấn cho nhân viên cửa hàng sửa xe là cho người nhà mượn xe để dùng vào việc riêng như vậy là vi phạm nguyên tắc thiện chí, trung thực khi thực hiện nghĩa vụ dân sự.

b. Tư vấn cho vợ chồng ông K không giao nhận và tập kết vật liệu vào ban đêm tại lối đi chung đầu ngõ vì như vậy sẽ gây ồn, cản trở giao thông, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của những người sống ở gần đó, tức là vi phạm nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

c. Tư vấn cho C là không thực hiện yêu cầu này của chủ cửa hàng và giải thích cho chủ cửa hàng là nếu làm như vậy là không thiện chí, không trung thực, xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của người mua trái cây, tức là vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật dân sự.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

Yêu cầu mỗi HS viết một bài chia sẻ về việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của chính HS đó trong một quan hệ dân sự mà bản thân các em đã tham gia. Vào tiết học sau, GV có thể lựa chọn bất kì hoặc lấy tinh thần xung phong của HS trình bày sản phẩm trước lớp.

Bài 4. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ NGHĨA VỤ DÂN SỰ VÀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự trong các tình huống cụ thể đơn giản thường gặp.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.
+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.
+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.
+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện một số quy định của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt một số quy định của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được một số quy định của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.
+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống, hiểu biết ban đầu của HS đối với một số chế định cụ thể của pháp luật dân sự về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi ở mục Mở đầu: Trong quan hệ này, anh T có nghĩa vụ gì đối với Hãng hàng không B và Hãng hàng không B có nghĩa vụ gì đối với anh T?

– GV nhận xét, kết luận: Khi anh T mua vé máy bay của Hãng hàng không B có nghĩa là hai bên đã kí với nhau một hợp đồng dân sự hay đã thiết lập một quan hệ dân sự. Trong quan hệ này, đối với Hãng hàng không B, anh T có nghĩa vụ thanh toán đầy đủ tiền vé máy bay, có mặt ở sân bay và lên máy bay đúng ngày, giờ ghi trên vé hoặc theo thông báo của Hãng hàng không B. Tại sân bay và trên máy bay thì nghiêm chỉnh thực hiện các quy định của pháp luật và của Hãng hàng không B. Đối với anh T, Hãng hàng không B có nghĩa vụ hướng dẫn và làm thủ tục lên máy bay cho anh T, đưa anh T từ nơi đi tới nơi đến đã ghi trên vé, hướng dẫn an toàn bay và bảo đảm an toàn cho anh T trong suốt chuyến bay.

– GV dẫn dắt vào bài học: Nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự là những chế định không thể thiếu của pháp luật dân sự. Hai chế định này có quan hệ mật thiết với nhau. Nghĩa vụ dân sự được thể hiện trong hợp đồng dân sự và hợp đồng dân sự là một trong những căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ dân sự.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ NGHĨA VỤ DÂN SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về nghĩa vụ dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 2, theo em:

+ Nghĩa vụ của các bên phát sinh trên cơ sở của căn cứ nào?

+ Ông B phải thực hiện nghĩa vụ gì với Công ty thực phẩm H và Công ty thực phẩm H phải thực hiện nghĩa vụ gì với ông B? Vì sao?

2/ Trong trường hợp 3, theo em:

+ Biện pháp bảo đảm giao kết hợp đồng và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là gì?

+ Hậu quả mà ông T phải chịu nếu vi phạm nghĩa vụ là gì? Đó có phải là trách nhiệm dân sự không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Trong trường hợp 2:

+ Nghĩa vụ của các bên phát sinh trên cơ sở của hợp đồng cung cấp thịt lợn sạch.

+ Đối với Công ty thực phẩm H, ông B phải thực hiện nghĩa vụ sau: Hằng ngày, ông B phải giao cho Công ty thực phẩm H 100 kg thịt lợn sạch các loại vào lúc 5 giờ sáng tại cửa hàng bán thực phẩm của công ty.

+ Đối với ông B, Công ty thực phẩm H phải thực hiện nghĩa vụ sau: Thanh toán đầy đủ tiền thịt lợn đã giao từng tuần cho ông B theo giá mà hai bên đã thoả thuận vào thứ Hai của tuần kế tiếp tuần nhận được thịt đã giao. Bởi vì, đó là những nghĩa vụ đã được quy định cụ thể trong hợp đồng giữa hai bên.

2/ Trong trường hợp 3:

+ Biện pháp bảo đảm giao kết hợp đồng và bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trong trường hợp này là ông T phải thế chấp cho ngân hàng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở của gia đình ông.

+ Nếu vi phạm nghĩa vụ, ông T phải chịu hậu quả là bị ngân hàng phát mãi (bán) ngôi nhà của gia đình ông để thu hồi nợ.

+ Đó là trách nhiệm dân sự của ông T, bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 351 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì "Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền". Nếu ông T không trả nợ đúng hạn cho ngân hàng có nghĩa là ông đã vi phạm nghĩa vụ với ngân hàng nên ông phải chịu trách nhiệm dân sự với ngân hàng.

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Nghĩa vụ dân sự là việc mà theo đó, một hoặc nhiều chủ thể (sau đây gọi chung là bên có nghĩa vụ) phải chuyển giao vật, chuyển giao quyền, trả tiền hoặc giấy tờ có giá, thực hiện công việc hoặc không được thực hiện công việc nhất định vì lợi ích của một hoặc nhiều chủ thể khác (sau đây gọi chung là bên có quyền).

Nghĩa vụ dân sự phát sinh trên cơ sở căn cứ do luật định.

Thực hiện nghĩa vụ dân sự là hành vi giao vật, trả tiền, thực hiện một công việc hoặc không được thực hiện một công việc của các bên trong quan hệ dân sự.

Biện pháp bảo đảm thực hiện nghĩa vụ dân sự là biện pháp do các bên trong quan hệ nghĩa vụ thoả thuận trên cơ sở quy định của pháp luật nhằm bảo đảm quyền lợi của bên có quyền và bảo đảm sự thiện chí, nghiêm chỉnh thực hiện nghĩa vụ của bên có nghĩa vụ.

Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG DÂN SỰ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về hợp đồng dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Hợp đồng trao đổi ti vi giữa ông B và Công ty điện máy X được thể hiện bằng hình thức nào?

2/ Hợp đồng thuê phòng ở giữa anh K và ông C được thể hiện bằng hình thức nào? Hợp đồng đó có những nội dung gì?

3/ Theo em, các nội dung của khoản 2 Điều 398 nêu trên có bắt buộc phải có trong tất cả các hợp đồng dân sự không? Vì sao?

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Hợp đồng trao đổi ti vi giữa ông B và Công ty điện máy X được thể hiện theo hình thức bằng lời nói.

2/ Hợp đồng thuê phòng ở giữa anh K và ông C được thể hiện bằng hình thức văn bản. Hợp đồng đó có những nội dung cơ bản sau: Họ và tên của các bên tham gia hợp đồng; đối tượng của hợp đồng; giá, phương thức thanh toán; nghĩa vụ của hai bên đối với nhau.

3/ Các nội dung của khoản 2 Điều 398 nêu trên không bắt buộc phải có trong tất cả các hợp đồng dân sự, bởi vì, khoản này quy định: "Hợp đồng có thể có các nội dung sau đây". Thực tế, hai hợp đồng được nêu trong các trường hợp trên không có đầy đủ các nội dung được nêu trong khoản này.

– Kết thúc hoạt động 2, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Hợp đồng dân sự là một loại giao dịch dân sự.

Hợp đồng dân sự là sự thoả thuận giữa các bên về việc xác lập, thay đổi hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ dân sự.

Hợp đồng dân sự có hiệu lực khi có đủ điều kiện do luật định.

Hình thức của hợp đồng dân sự có thể bằng lời nói hoặc bằng văn bản; có loại hợp đồng bắt buộc phải bằng văn bản có công chứng, chứng thực.

Nội dung của hợp đồng dân sự là do các bên thoả thuận hoặc theo quy định của pháp luật.

Thực hiện hợp đồng dân sự là thực hiện những nghĩa vụ đã thoả thuận của mỗi bên tham gia hợp đồng đối với bên kia.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về nghĩa vụ dân sự và hợp đồng dân sự trong các tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi.

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì thực hiện nghĩa vụ dân sự là hành vi giao vật, trả tiền, thực hiện một công việc hoặc không được thực hiện một công việc của các bên trong quan hệ dân sự. Khi tham gia hợp đồng mua bán tài sản thì bên mua phải trả tiền cho bên bán và bên bán phải giao tài sản cho bên mua, đó chính là những hành vi thực hiện nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng mua bán tài sản.

b. Sai, vì có nhiều nghĩa vụ dân sự không cần có biện pháp bảo đảm thực hiện, ví dụ nghĩa vụ dân sự trong hợp đồng gửi giữ xe đạp, xe máy, hợp đồng tặng cho tài sản,...

c. Sai, vì theo quy định tại Điều 275 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì nghĩa vụ phát sinh từ nhiều căn cứ như: Hợp đồng, hành vi pháp lí đơn phương, thực hiện công việc không có uỷ quyền,...

d. Đúng, vì theo quy định tại Điều 119 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng dân sự có thể được thể hiện bằng lời nói, bằng văn bản; trường hợp luật quy định hợp đồng dân sự phải được thể hiện bằng văn bản có công chứng, chứng thực, đăng kí thì phải tuân theo quy định đó.

e. Đúng, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 117 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì hợp đồng dân sự có hiệu lực khi có đủ các điều kiện sau đây: Chủ thể có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập; chủ thể tham gia giao dịch dân sự hoàn toàn tự nguyện; mục đích và nội dung của giao dịch dân sự không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

g. Đúng, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 351 thì "Bên có nghĩa vụ mà vi phạm nghĩa vụ thì phải chịu trách nhiệm dân sự đối với bên có quyền".

2. Theo em, hành vi/ việc làm của các chủ thể trong những tình huống sau là thực hiện hợp đồng hay vi phạm hợp đồng? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục

Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của các nhân vật trong tình huống được nêu. Sau đó, GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi của T là vi phạm hợp đồng vì T đã thoả thuận với N là khi mua sách về sẽ trả xe ngay, nhưng sau đó T lại cho em mình mượn xe của N mà không thông báo cho N biết.

b. Hành vi của ông B là thực hiện hợp đồng, bởi vì, mặc dù ông đã thoả thuận với ngân hàng vay 100 triệu đồng trong thời hạn 2 năm, song sau 1 năm ông đã đề nghị thanh toán nợ trước hạn và được ngân hàng đồng ý.

c. Hành vi thanh toán tiền thuê nhà đầy đủ và đúng hạn trong thời hạn 3 năm của gia đình ông A là thực hiện hợp đồng. Song hành vi khất lần và cố tình không chuyển đi của gia đình ông A (mặc dù bà P đã nhiều lần nhắc nhở) là vi phạm hợp đồng, bởi vì, khi ông A đề nghị bà P kí hợp đồng cho gia đình ông thuê thêm 3 năm nữa nhưng bà P không đồng ý thì có nghĩa là hợp đồng đó không được kí kết nên gia đình ông A không có quyền ở lại đó.

d. Hành vi của bố mẹ S mua xe 50 phân khối tặng cho bạn mà không mua xe 70 phân khối là thực hiện hợp đồng, bởi vì, bố mẹ đã thực hiện đúng lời hứa với S.

3. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi. Sau đó mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Việc Công ty Z không giao đủ số xe máy cho Doanh nghiệp K khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ, vi phạm hợp đồng dân sự vì không thực hiện đúng và đầy đủ nghĩa vụ đã ghi trong hợp đồng. Do vậy, Công ty Z phải bồi thường thiệt hại cho Doanh nghiệp K, bởi vì, đó chính là việc Công ty Z chịu trách nhiệm dân sự trước Doanh nghiệp K.

b. 1/ Trong trường hợp này, P có nghĩa vụ thanh toán tiền áo cho cửa hàng thời trang và cửa hàng thời trang có nghĩa vụ phải giao cho P một áo sơ mi nhãn hiệu X mà P đã đặt mua.

2/ Trách nhiệm giao không đúng hàng theo hợp đồng thuộc về cửa hàng thời trang bởi vì đó là nghĩa vụ của cửa hàng này.

3/ Để bảo vệ quyền lợi của mình, P cần trả lại áo sơ mi nhãn hiệu Y cho cửa hàng thời trang và yêu cầu cửa hàng thời trang phải giao cho mình áo sơ mi nhãn hiệu X mà mình đã đặt hoặc phải hoàn trả toàn bộ số tiền mà mình đã thanh toán.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu mỗi HS viết một bài kể về một trường hợp thực hiện đúng hợp đồng (hoặc nghĩa vụ) dân sự và một trường hợp vi phạm hợp đồng (hoặc nghĩa vụ) dân sự. HS tự chọn và sẽ tự rút ra bài học cho bản thân: nếu thực hiện đúng hợp đồng (hoặc nghĩa vụ) dân sự thì kết quả như thế nào và nếu vi phạm hợp đồng (hoặc nghĩa vụ) dân sự thì sẽ phải chịu hậu quả gì.

Bài 5. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH, THỪA KẾ DI SẢN (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số chế định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm pháp luật dân sự trong các tình huống cụ thể, đơn giản thường gặp liên quan đến hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện một số quy định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt một số quy định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được một số quy định của pháp luật dân sự về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Trích một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS đối với các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một HS trả lời câu hỏi ở mục Mở đầu: Nếu ông bà nội tặng cho em sổ tiết kiệm 20 triệu đồng, theo em, 20 triệu đồng đó là tài sản riêng của em hay tài sản chung của gia đình? Vì sao?

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Nếu ông bà nội tặng cho em sổ tiết kiệm 20 triệu đồng thì 20 triệu đồng đó là tài sản riêng của em, bởi vì, tài sản này do ông bà nội cho riêng em mà không phải là cho chung cả gia đình.

– GV dẫn dắt vào bài học: Quan hệ hôn nhân, gia đình, thừa kế di sản phát sinh và gắn liền với mỗi cá nhân trong đời sống hằng ngày. Các quan hệ này có liên quan mật thiết với nhau, trong đó quan hệ hôn nhân, gia đình là tiền đề, cơ sở để phát sinh quan hệ thừa kế theo pháp luật.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về hôn nhân và gia đình.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quy định về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ và chồng*

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra những biểu hiện của quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản giữa vợ chồng ông P trong trường hợp trên.

2/ Theo em, tài sản do ông P làm ra có phải là tài sản chung của vợ chồng ông không? Vợ ông có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản do ông làm ra không? Vì sao?

3/ Nếu ông P muốn bán ngôi nhà mà vợ chồng ông đang ở hoặc mua ngôi nhà khác thì có cần được sự chấp thuận của vợ ông không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

– Gợi ý:

1/ – Về biểu hiện của quan hệ nhân thân: Vợ chồng ông P có các quyền nhân thân như: quyền kết hôn, li hôn, quyền bình đẳng của vợ chồng, quyền xác định cha, mẹ, con, quyền được nhận làm con nuôi, quyền nuôi con nuôi và các quyền nhân thân khác trong quan hệ hôn nhân, quan hệ cha mẹ và con, quan hệ giữa các thành viên gia đình.

Vợ chồng ông P bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân; có nghĩa vụ thương yêu, chung thuỷ, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình; có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau; có quyền, nghĩa vụ tạo điều kiện, giúp đỡ nhau chọn nghề nghiệp; học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.

– Về biểu hiện của quan hệ tài sản: Vợ chồng ông P cùng nhau tạo lập, phát triển khối tài sản chung; có quyền ngang nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; có quyền thoả thuận hoặc uỷ quyền cho nhau chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung.

Tài sản chung của vợ chồng ông P có thể phân chia theo thoả thuận hoặc theo quyết định của Toà án.

Tài sản chung của vợ chồng ông P gồm tài sản do vợ chồng ông tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kì hôn nhân; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thoả thuận là tài sản chung.

Quyền sử dụng đất mà vợ chồng ông có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng ông, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

2/ Tài sản do ông P làm ra là tài sản chung của vợ chồng ông, bởi vì, đó là tài sản được tạo ra trong thời kì hôn nhân, do vậy, vợ ông cũng có quyền bình đẳng với ông trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt đối với tài sản đó.

3/ Nếu ông P muốn bán ngôi nhà mà vợ chồng ông đang ở hoặc mua ngôi nhà khác thì cần được sự chấp thuận của vợ ông, bởi vì, ngôi nhà đó hoặc số tiền mua ngôi nhà khác đều là tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng ông.

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Quan hệ giữa vợ và chồng gồm quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản:

+ Trong quan hệ nhân thân, vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân, lựa chọn nơi cư trú cũng như trong học tập, nâng cao trình độ văn hoá, chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và phải tôn trọng, giữ gìn, bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau.

+ Tài sản của vợ chồng gồm có tài sản chung và tài sản riêng. Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

** Quy định về quyền nhân thân và quyền tài sản giữa các thành viên trong gia đình*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, anh của K có nghĩa vụ đóng góp tiền lương cho ông bà để phụ thêm tiền chi tiêu trong gia đình không? Vì sao?

2/ Anh em K có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, chú thím không? Vì sao?

3/ Trong trường hợp 5, bà H có thể phải chịu hậu quả pháp lí như thế nào về hành vi của mình? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Anh của K có nghĩa vụ đóng góp tiền lương cho ông bà để phụ thêm tiền chi tiêu trong gia đình, vì theo khoản 2 Điều 103 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình.

2/ Anh em K có nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng ông bà, chú thím, vì theo quy định tại Điều 106 và Điều 107 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần được nuôi dưỡng không còn cha, mẹ, con; nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng.

3/ Bà H có thể bị phạt cảnh cáo, phạt cải tạo không giam giữ đến 3 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 3 năm nếu bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hiện và xử lí, bởi vì, hành vi không chăm sóc, thường xuyên mắng chửi và hành hạ cụ N khi cụ không đi lại được của bà H là phạm vào tội ngược đãi hoặc hành hạ mẹ theo quy định tại Điều 185 Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017, năm 2025).

– Kết thúc hoạt động 2, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Trong quan hệ giữa cha mẹ và con, cả hai bên đều có quyền và nghĩa vụ đối với nhau, trong đó quyền và nghĩa vụ yêu thương, chăm sóc, nuôi dưỡng và tôn trọng nhau là quan trọng nhất. Các thành viên trong gia đình như ông bà nội ngoại và cháu; anh, chị, em; cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột đều có quyền và nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau và nuôi dưỡng nhau trong những trường hợp nhất định.

Tài sản chung của các thành viên gia đình gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của pháp luật. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thoả thuận.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ THỪA KẾ DI SẢN

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về thừa kế di sản.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quy định chung về thừa kế di sản*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, những ai sẽ được hưởng di sản thừa kế của ông A?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Vợ và hai người con gái của ông A sẽ được hưởng thừa kế di sản của ông, bởi vì, đó là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống đối với người để lại di sản.

** Quy định về thừa kế theo di chúc*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, việc lập di chúc của ông T có được coi là hợp pháp không? Vì sao? Trong di chúc của mình, ông T có thể cho Nhà nước hoặc một tổ chức nào đó được hưởng di sản của mình không? Vì sao?

2/ Nếu trong di chúc của mình, ông T không ghi tên vợ và người con tật nguyền trong số những người được hưởng di sản thì hai người đó có được hưởng tài sản thừa kế của ông không? Vì sao?

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Việc lập di chúc của ông T là hoàn toàn hợp pháp, bởi vì, ông là người đã thành niên, minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị ai lừa dối, đe doạ, cưỡng ép.

Trong di chúc của mình, ông T có thể cho Nhà nước hoặc một tổ chức nào đó được hưởng di sản của ông, vì theo quy định của Bộ luật Dân sự năm 2015 thì ông T có quyền lập

di chúc để định đoạt tài sản của mình và người thừa kế theo di chúc có thể là cá nhân hoặc tổ chức hoặc Nhà nước.

2/ Nếu trong di chúc của mình, ông T không ghi tên vợ và người con tật nguyền trong số những người được hưởng di sản thì hai người đó vẫn được hưởng tài sản thừa kế của ông, bởi vì, theo quy định tại Điều 644 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: "Những người sau đây vẫn được hưởng phần di sản bằng hai phần ba suất của một người thừa kế theo pháp luật nếu di sản được chia theo pháp luật, trong trường hợp họ không được người lập di chúc cho hưởng di sản hoặc chỉ cho hưởng phần di sản ít hơn hai phần ba suất đó: Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng; con thành niên mà không có khả năng lao động".

** Quy định về thừa kế theo pháp luật*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, khi bà Y chết mà không để lại di chúc thì những ai được hưởng thừa kế di sản của bà?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

Gợi ý: Khi bà Y chết mà không để lại di chúc thì những người được thừa kế di sản của bà gồm có chồng bà và hai con (con đẻ và con nuôi) của bà, vì đó là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

– Kết thúc hoạt động 2, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Thừa kế di sản là việc dịch chuyển tài sản của người chết cho người còn sống theo di chúc hoặc theo quy định của pháp luật.

Thừa kế di sản có hai hình thức: theo di chúc và theo pháp luật.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, thừa kế di sản trong các tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

1. GV cho HS làm việc cá nhân, đọc thông tin trong SGK để trả lời câu hỏi:

Theo em, ý kiến đúng là của M hay N? Vì sao?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi.

– Các HS khác nhận xét, bổ sung (nếu cần).

– GV nhận xét và kết luận:

Ý kiến của N là đúng, bởi vì, khi bố A mất mà không để lại di chúc thì di sản của bố A sẽ được chia theo pháp luật, theo đó, những người được hưởng thừa kế sẽ bao gồm ông nội, bà nội, mẹ A, A và em gái, bởi vì, đó là những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

2. Theo em, hành vi của chủ thể trong các trường hợp sau là thực hiện đúng hay vi phạm pháp luật dân sự? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của mỗi nhân vật trong các trường hợp được nêu. Sau đó GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi của ông N phản đối việc chia tài sản thừa kế của cha mẹ cho hai em là vi phạm pháp luật dân sự, bởi vì, theo quy định của pháp luật dân sự thì cho dù không sống cùng cha mẹ nhưng các em ông vẫn có quyền hưởng phần tài sản thừa kế của cha mẹ ngang bằng ông.

b. Hành vi của mẹ T làm thủ tục sang tên sổ tiết kiệm từ tên mẹ sang tên T khi T đủ 15 tuổi là thực hiện đúng pháp luật, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 77 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng kí quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ.

c. Hành vi của vợ chồng ông K nuôi dạy và chăm sóc hai con rất chu đáo, không phân biệt con đẻ và con nuôi là thực hiện đúng pháp luật, bởi vì, theo quy định của pháp luật dân sự thì giữa cha mẹ và con đẻ, con nuôi đều có chung quyền và nghĩa vụ đối với nhau.

d. Hành vi của vợ chồng anh P không quan tâm đến bố mẹ và phó mặc toàn bộ công việc nhà cho bố mẹ và các con mình là vi phạm pháp luật dân sự vì đã không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người con đối với cha mẹ.

3.

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong sách chuyên để để xác định chủ thể phải bồi thường thiệt hại và trả lời câu hỏi. Sau đó, GV mời HS trả lời câu hỏi. HS khác nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận: Trong trường hợp này, bố mẹ T phải bồi thường thiệt hại cho V. Bởi vì, theo quy định của pháp luật thì cha mẹ phải bồi thường những thiệt hại do con chưa thành niên của mình gây ra cho người khác. Mặc dù T là người gây ra thiệt hại cho V nhưng vì T là người chưa thành niên (14 tuổi) và chưa có tài sản để bồi thường cho V nên bố mẹ T phải bồi thường thay.

4. Em hãy đọc các trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi ở mỗi trường hợp.

– GV mời đại diện một số HS ở các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Trong điều kiện của gia đình anh B, để thực hiện được nghĩa vụ chăm sóc cha mẹ,

vợ chồng anh B có thể thuê người giúp việc để chăm sóc gia đình hoặc cũng có thể gửi các cụ vào một Viện dưỡng lão hoặc một trung tâm chăm sóc người cao tuổi có uy tín, có đầy đủ tiện nghi và điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc tốt cho cả sức khoẻ lẫn đời sống vật chất và tinh thần của người cao tuổi.

b. 1/ Trong trường hợp này, ông X nên viết di chúc để định đoạt trước tài sản thừa kế theo ý nguyện của mình, sau đó, yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền chứng thực di chúc đó.

2/ Nếu viết di chúc, ông X không thể định đoạt toàn bộ khối tài sản chung của vợ chồng ông, bởi vì, khối tài sản đó thuộc sở hữu chung của hai vợ chồng ông. Do vậy, ông chỉ có thể định đoạt một nửa khối tài sản chung của vợ chồng ông.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV có thể phân công công việc cụ thể cho mỗi nhóm HS để bảo đảm cho HS trong lớp sưu tầm hoặc xây dựng đủ các vụ việc về thừa kế theo luật, thừa kế theo di chúc; về lòng hiếu thảo của con đối với cha mẹ. Vào tiết học sau, GV có thể lựa chọn bất kì hoặc lấy tinh thần xung phong của các nhóm trình bày sản phẩm trước lớp.

Bài 6. MỘT SỐ CHẾ ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT DÂN SỰ VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ VÀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ (2 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

– Nêu được một số chế định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

– Nhận biết được hậu quả của hành vi vi phạm luật dân sự trong các tình huống cụ thể, đơn giản thường gặp liên quan đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện một số quy định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt một số quy định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được một số quy định của pháp luật dân sự về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS đối với các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một HS trả lời câu hỏi ở mục Mở đầu: Em hãy cho biết quyền nhân thân và quyền tài sản của ông T đối với kịch bản phim X.

– GV nhận xét, kết luận.

Về quyền nhân thân: ông T có quyền đặt tên cho kịch bản phim, là chủ sở hữu kịch bản phim, có quyền cho phép Công ty điện ảnh K sử dụng kịch bản phim để sản xuất bộ phim cùng tên.

Về quyền tài sản: Ông T có quyền được nhận và sở hữu tiền tác giả kịch bản phim.

– GV dẫn dắt vào bài học: Sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ là vấn đề có vai trò ngày càng quan trọng trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0. Quyền sở hữu trí tuệ và quyền chuyển giao công nghệ được pháp luật thừa nhận và bảo vệ về tài sản và nhân thân.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ SỞ HỮU TRÍ TUỆ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Em hãy chỉ ra quyền nhân thân và quyền tài sản của các tác giả ở các trường hợp 4, 5, 6.

2/ Việc phô tô giáo trình mà không xin phép Trường Đại học B của Cửa hàng K sẽ phải chịu hậu quả gì? Vì sao?

3/ Việc làm nhái mẫu mã giày của xưởng đóng giày X sẽ phải chịu hậu quả gì? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Quyền nhân thân và quyền tài sản của các tác giả ở các trường hợp 4, 5, 6 như sau:

– Trường hợp 4:

+ Quyền nhân thân của ông Q bao gồm các quyền sau đây: 1/ Đặt tên cho tác phẩm; 2/ Đứng tên thật hoặc bút danh trên tác phẩm; được nêu tên thật hoặc bút danh khi

tác phẩm được công bố, sử dụng; 3/ Công bố tác phẩm hoặc cho phép người khác công bố tác phẩm; 4/ Bảo vệ sự toàn vẹn của tác phẩm, không cho người khác sửa chữa, cắt xén hoặc xuyên tạc tác phẩm dưới bất kì hình thức nào gây phương hại đến danh dự và uy tín của tác giả.

+ Quyền tài sản của ông Q bao gồm các quyền sau đây: 1/ Làm tác phẩm phái sinh; 2/ Biểu diễn tác phẩm trước công chúng; 3/ Sao chép tác phẩm; 4/ Phân phối, nhập khẩu bản gốc hoặc bản sao tác phẩm; 5/ Truyền đạt tác phẩm đến công chúng bằng phương tiện hữu tuyến, vô tuyến, mạng thông tin điện tử hoặc bất kì phương tiện kĩ thuật nào khác; 6/ Cho thuê bản gốc hoặc bản sao tác phẩm điện ảnh, chương trình máy tính.

– Trường hợp 5:

+ Quyền nhân thân của anh K gồm các quyền sau đây: 1/ Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế; 2/ Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế.

+ Quyền tài sản của anh K là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022, 2025).

Mức thù lao tối thiểu mà chủ sở hữu phải trả cho tác giả được quy định như sau: 10% số tiền làm lợi mà chủ sở hữu thu được do sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí; 15% tổng số tiền mà chủ sở hữu nhận được trong mỗi lần nhận tiền thanh toán do chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

– Trường hợp 6: Ông C là tác giả giống lúa mới có các quyền sau đây: 1/ Được ghi tên với danh nghĩa là tác giả trong Bằng bảo hộ giống lúa mới, Sổ đăng kí quốc gia về giống lúa mới được bảo hộ và trong các tài liệu công bố về giống lúa mới; 2/ Nhận thù lao theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 191 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022, 2025).

2/ Với hành vi phô tô giáo trình mà không xin phép Trường Đại học B, cửa hàng phô tô K có thể bị phạt tiền từ 15 000 000 đồng đến 35 000 000 đồng, bởi vì, theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 131/2013/NĐ-CP của Chính phủ ngày 16 – 10 – 2013 quy định xử phạt vi phạm hành chính về quyền tác giả, quyền liên quan thì hành vi đó bị coi là hành vi xâm phạm quyền sao chép tác phẩm và khoản 1 Điều này quy định: "1. Phạt tiền từ 15 000 000 đồng đến 35 000 000 đồng đối với hành vi sao chép tác phẩm mà không được phép của chủ sở hữu quyền tác giả".

3/ Với hành vi làm nhái mẫu mã giày, xưởng đóng giày X có thể bị phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 000 đồng đến 2 000 000 đồng trong trường hợp giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm đến 3 000 000 đồng, bởi vì, theo quy định tại Nghị định số 99/2013/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp (sửa đổi, bổ sung năm 2021) thì hành vi làm nhái mẫu mã giày của xưởng đóng giày X bị coi là xâm phạm quyền đối với kiểu dáng công nghiệp. Điều 11 của Nghị định này quy định: "1. Phạt cảnh cáo hoặc phạt tiền từ 500 000 đồng đến 2 000 000 đồng đối với một trong các hành vi

sau đây vì mục đích kinh doanh trong trường hợp giá trị hàng hoá, dịch vụ vi phạm đến 3 000 000 đồng: a) Buôn bán; chào hàng; vận chuyển, kể cả quá cảnh; tàng trữ; trưng bày để bán hàng hoá giả mạo nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lí; b) Đặt hàng, giao việc, thuê người khác thực hiện hành vi quy định tại điểm a khoản này".

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Quyền sở hữu trí tuệ là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tài sản trí tuệ, bao gồm quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả, quyền sở hữu công nghiệp và quyền đối với giống cây trồng.

Quyền tác giả đối với tác phẩm, quyền sở hữu công nghiệp, quyền đối với giống cây trồng bao gồm quyền nhân thân và quyền tài sản.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ CHUYỂN GIAO CÔNG NGHỆ

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về chuyển giao công nghệ.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Trong trường hợp 3, chủ thể nào là bên có quyền chuyển giao công nghệ? Chủ thể nào là bên nhận công nghệ? Đối tượng công nghệ được chuyển giao trong trường hợp này là gì?

2/ Em hãy chỉ ra quyền nhân thân và quyền tài sản của hãng xe hơi M.

3/ Khi cung cấp công nghệ sản xuất xe máy của Hãng xe máy Y cho Hãng xe máy A mà không được phép, anh T sẽ phải chịu hậu quả gì? Vì sao?

– GV mời một HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Trong trường hợp 3, bên có quyền chuyển giao công nghệ là Hãng xe hơi M. Bên nhận công nghệ là Công ty T. Đối tượng công nghệ được chuyển giao trong trường hợp này là công nghệ sản xuất ô tô.

2/ Quyền nhân thân và quyền tài sản của hãng xe hơi M gồm có:

+ Yêu cầu bên nhận công nghệ thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng;

+ Được thanh toán đầy đủ và hưởng quyền, lợi ích khác theo thoả thuận trong hợp đồng;

+ Được thuê tổ chức, cá nhân thực hiện dịch vụ chuyển giao công nghệ theo quy định của pháp luật;

+ Yêu cầu cơ quan có thẩm quyền bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp liên quan đến công nghệ được chuyển giao;...

3/ Khi cung cấp công nghệ sản xuất xe máy của Hãng xe máy Y cho Hãng xe máy A mà không được phép, anh T có thể bị phạt tiền từ 8 000 000 đồng đến 12 000 000 đồng. Bởi vì, theo quy định tại Nghị định số 51/2019/NĐ-CP của Chính phủ ngày 13 – 6 – 2019 quy định xử phạt vi phạm hành chính trong hoạt động khoa học và công nghệ, chuyển giao công nghệ thì hành vi của anh T bị coi là vi phạm quy định về chuyển giao, chuyển nhượng, cung cấp thông tin về kết quả hoạt động khoa học và công nghệ. Cụ thể, khoản 1 Điều 12 Nghị định này quy định: "1. Phạt tiền từ 8 000 000 đồng đến 12 000 000 đồng đối với một trong các hành vi sau đây: a) Chuyển giao kết quả hoạt động khoa học và công nghệ khi chưa được chủ sở hữu kết quả đó đồng ý".

– Kết thúc hoạt động 2, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ trong các tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật dân sự.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đây đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc các ý kiến trong SGK và trả lời câu hỏi.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm còn lại lắng nghe, nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì theo khoản 2 Điều 4 Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022, 2025): "Quyền tác giả là quyền của tổ chức, cá nhân đối với tác phẩm do mình sáng tạo ra hoặc sở hữu".

b. Đúng, vì theo quy định tại điểm b khoản 2 và khoản 3 Điều 122 của Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 (sửa đổi, bổ sung các năm 2009, 2019, 2022, 2025) thì:

"2. Quyền nhân thân của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí gồm các quyền sau đây:

a) Được ghi tên là tác giả trong Bằng độc quyền sáng chế, Bằng độc quyền giải pháp hữu ích, Bằng độc quyền kiểu dáng công nghiệp và Giấy chứng nhận đăng kí thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn;

b) Được nêu tên là tác giả trong các tài liệu công bố, giới thiệu về sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí.

3. Quyền tài sản của tác giả sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, thiết kế bố trí là quyền nhận thù lao theo quy định tại Điều 135 của Luật này".

c. Đúng, vì theo quy định tại khoản 7 Điều 2 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì chuyển giao công nghệ là chuyển nhượng quyền sở hữu công nghệ hoặc chuyển giao quyền sử dụng công nghệ từ bên có quyền chuyển giao công nghệ sang bên nhận công nghệ.

d. Sai, vì theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì "Tổ chức, cá nhân có quyền sử dụng công nghệ được chuyển giao quyền sử dụng công nghệ đó cho tổ chức, cá nhân khác khi chủ sở hữu công nghệ đồng ý".

2. Theo em, hành vi của chủ thể trong các tình huống sau là thực hiện đúng hay vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của các nhân vật trong tình huống được nêu và trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi của Công ty S may đo và đưa ra bán trên thị trường hàng loạt áo đông xuân theo kiểu dáng của Công ty X mặc dù chưa được Công ty X chuyển giao công nghệ là hành vi vi phạm pháp luật dân sự, vi phạm quyền sở hữu trí tuệ mà cụ thể là quyền sở hữu công nghiệp của Công ty X, bởi vì, Công ty X mới là chủ sở hữu công nghiệp đối với kiểu dáng áo đông xuân đó nên Công ty S chỉ có thể may đo và đưa ra bán một cách hợp pháp trên thị trường khi được Công ty X chuyển giao công nghệ cho.

b. Hành vi chuyển giao kĩ thuật trồng và chăm sóc giống cà chua mới cho nhiều bà con nông dân ở tỉnh H là thực hiện đúng pháp luật, bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017 thì "Chủ sở hữu công nghệ có quyền chuyển nhượng quyền sở hữu, chuyển giao quyền sử dụng công nghệ".

c. Hành vi của nhạc sĩ Y công bố trước công chúng rằng cả nhạc và lời của bài hát đều do mình sáng tác là vi phạm pháp luật dân sự, bởi vì, hành vi đó đã xâm phạm quyền tác giả đối với tác phẩm của tác giả nước ngoài đã sáng tác ra bài hát đó, vì thực tế, nhạc sĩ Y chỉ là người dịch lời của bài hát đó ra tiếng Việt.

d. Hành vi của gia đình ông S mở cửa hàng bán phở sau khi nhận được bí quyết chế biến phở do ông chủ cửa hàng phở nổi tiếng ở địa phương chuyển giao cho là thực hiện đúng pháp luật dân sự, bởi vì, ông chủ cửa hàng phở nổi tiếng là chủ thể quyền sở hữu trí tuệ đối với bí quyết chế biến phở của mình cho nên có thể chuyển giao được bí quyết đó cho ông S và sau khi nhận được bí quyết chế biến phở được chuyển giao, ông S có quyền sử dụng bí quyết đó để kinh doanh.

3. Em hãy đọc các trường hợp dưới đây và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Trường hợp a:

1/ Quyền tác giả của ông Q bị xâm phạm vì ông đã bị người khác sao chép hơn 50% tác phẩm của ông mà không xin phép ông.

2/ Trong trường hợp này, ông Q nên kiện người đã sao chép tác phẩm của ông ra cơ quan nhà nước có thẩm quyền, yêu cầu cơ quan này xử lí người đã sao chép trái pháp luật tác phẩm của ông để bảo vệ quyền tác giả đối với tác phẩm và lợi ích chính đáng của ông.

+ Trường hợp b: Để xác lập và bảo vệ quyền của mình đối với giống hoa hồng lai tạo được, chị H nên đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục đăng kí để được cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng đối với giống hoa hồng đó.

+ Trường hợp c: Muốn được biểu diễn bài hát do nhạc sĩ C mới sáng tác, anh M có thể thoả thuận với tác giả về việc biểu diễn bài hát đó hoặc biểu diễn bài hát đó sau khi tác giả đã công bố trước công chúng.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu mỗi HS viết bài kể lại một câu chuyện liên quan đến việc thực hiện pháp luật hoặc vi phạm pháp luật về sở hữu trí tuệ hoặc chuyển giao công nghệ và rút ra bài học cho bản thân.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Chuyên đề 3: MỘT SỐ VẤN ĐỀ VỀ PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

Bài 7. KHÁI NIỆM, CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được khái niệm, nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về khái niệm và các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với những nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được các quy định của pháp luật về các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được một số nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS về pháp luật lao động để dẫn dắt vào bài học mới.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV mời một số HS trả lời các câu hỏi ở mục Mở đầu: Trong trường hợp trên, quan hệ giữa em và cửa hàng tạp hoá có phải là quan hệ lao động không? Vì sao?

– GV nhận xét và kết luận: Trong trường hợp trên, quan hệ giữa em và cửa hàng tạp hoá là quan hệ lao động, bởi vì, đó là quan hệ phát sinh giữa người lao động là em và người sử dụng lao động là cửa hàng tạp hoá.

– GV dẫn dắt vào bài học: Pháp luật lao động là lĩnh vực pháp luật điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực lao động, gồm quan hệ lao động, tức là quan hệ phát sinh giữa người lao động với người sử dụng lao động và quan hệ xã hội liên quan trực tiếp với quan hệ lao động.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm và các loại quan hệ xã hội thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật lao động Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân để trả lời câu hỏi:

1/ Giữa anh B và Công ty K phát sinh loại quan hệ xã hội nào?

2/ Giữa chị H và Cửa hàng may đo X phát sinh loại quan hệ xã hội nào?

3/ Quan hệ giữa anh B với Công ty K và giữa chị H với Cửa hàng X khác nhau ở điểm nào?

4/ Mối quan hệ giữa tổ chức Công đoàn mà anh B gia nhập và Công ty K là loại quan hệ gì?

5/ Chị A có phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

1/ Giữa anh B và Công ty K phát sinh loại quan hệ lao động, tức là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động và người sử dụng lao động. Và đây là loại quan hệ lao động cá nhân.

2/ Giữa chị H và Cửa hàng may đo X phát sinh loại quan hệ dân sự là quan hệ tài sản do pháp luật dân sự điều chỉnh.

3/ Quan hệ giữa anh B với Công ty K và giữa chị H với Cửa hàng X khác nhau ở điểm: quan hệ giữa anh B với Công ty K là quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động, phát sinh trên cơ sở hợp đồng lao động, thể hiện việc thuê mướn, sử dụng lao động có trả lương, Công ty K phải trả lương cho anh B theo định kì và với số tiền đã quy định trong hợp đồng lao động; quan hệ giữa chị H với Cửa hàng X là quan hệ dân sự, trong đó, chị H chỉ cần trả tiền cho Cửa hàng X một lần sau khi nhận bộ áo dài từ cửa hàng.

4/ Mối quan hệ giữa tổ chức Công đoàn mà anh B gia nhập và Công ty K là loại quan hệ lao động tập thể, tức là quan hệ giữa đại diện người lao động với người sử dụng lao động.

5/ Chị A phải bồi thường thiệt hại cho Công ty T, bởi vì, trong quá trình lao động chị đã sơ suất nên gây ra thiệt hại về tài sản cho công ty, chị là người có lỗi trong vụ việc này.

– GV kết luận:

Pháp luật lao động là hệ thống các quy phạm pháp luật quy định tiêu chuẩn lao động; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở, tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động và các quan hệ khác liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động; quản lí nhà nước về lao động.

Quan hệ lao động là quan hệ xã hội phát sinh trong việc thuê mướn, sử dụng lao động, trả lương giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Quan hệ lao động bao gồm hai loại là quan hệ lao động cá nhân và quan hệ lao động tập thể. Quan hệ lao động cá nhân là quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động. Quan hệ lao động tập thể là quan hệ giữa đại diện người lao động với người sử dụng lao động hoặc với đại diện người sử dụng lao động.

Quan hệ xã hội khác có liên quan trực tiếp với quan hệ lao động là những quan hệ phát sinh trên cơ sở quan hệ lao động và có liên quan chặt chẽ với quan hệ lao động, bao gồm: quan hệ bồi thường thiệt hại trong quá trình lao động, quan hệ bảo hiểm trong lĩnh vực lao động,

quan hệ giải quyết tranh chấp lao động, quan hệ giải quyết đình công và quan hệ quản lí nhà nước về lao động.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU CÁC NGUYÊN TẮC CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động Việt Nam.

b) Tổ chức thực hiện:

** Nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi:

1/ Các thông tin, trường hợp trên thể hiện sự tự do việc làm và tuyển dụng lao động như thế nào?

2/ Ở trường hợp 6, việc quy định thu tiền phí dự tuyển trong thông báo tuyển dụng của Siêu thị E có vi phạm pháp luật lao động không? Siêu thị E có thể phải chịu hậu quả gì vì quy định này? Vì sao?

3/ Em hiểu thế nào là nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động? Nêu ví dụ minh hoạ.

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Các thông tin, trường hợp trên thể hiện sự tự do việc làm và tuyển dụng lao động như sau:

+ Tự do việc làm thể hiện ở sự tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp. C tự do lựa chọn việc làm gia sư cho gia đình mà cô ấy muốn làm.

+ Tự do tuyển dụng lao động thể hiện ở điểm: người sử dụng lao động tự do tuyển dụng lao động theo nhu cầu của mình. Doanh nghiệp P và Siêu thị E có nhu cầu tuyển dụng lao động để phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh của mình nên đã ra thông báo tuyển dụng lao động.

2/ Ở trường hợp 6, việc quy định thu tiền phí dự tuyển trong thông báo tuyển dụng của Siêu thị E là vi phạm pháp luật lao động, bởi vì, theo quy định tại Nghị định số 12/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì việc làm này bị coi là vi phạm về tuyển dụng lao động. Siêu thị E có thể bị phạt tiền từ 1 000 000 đồng đến 3 000 000 đồng và phải trả lại cho người lao động khoản tiền đã thu của họ. Bởi vì, khoản 1 và khoản 4 Điều 8 của Nghị định số 12/2022/NĐ-CP quy định: "1. Phạt tiền từ 1 000 000 đồng đến 3 000 000 đồng đối với người sử dụng lao động khi có một trong các hành vi sau đây: b) Thu tiền của người lao động tham gia tuyển dụng lao động; 4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

Buộc người sử dụng lao động trả lại cho người lao động khoản tiền đã thu đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 1 Điều này".

3/ Nguyên tắc tự do việc làm và tuyển dụng lao động được hiểu theo nghĩa chung nhất: khi một công dân có nhu cầu tham gia thị trường lao động thì pháp luật đảm bảo cho công dân có toàn quyền lựa chọn tư cách tham gia là người lao động hay người sử dụng lao động. Ví dụ: sau khi tốt nghiệp đại học, Q đã nộp hồ sơ vào Công ty U để tham gia thi tuyển vị trí kĩ sư máy tính.

** Nguyên tắc bảo vệ người lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi: Theo em, vì sao pháp luật phải quy định quyền của người lao động? Việc chị M làm đơn xin phép Doanh nghiệp Y cho nghỉ không hưởng lương trong ba tháng tiếp theo và được doanh nghiệp chấp thuận có phù hợp với nguyên tắc bảo vệ người lao động không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

Gợi ý: Pháp luật phải quy định quyền cho người lao động để nhằm bảo vệ người lao động và xác định nghĩa vụ cho người sử dụng lao động là phải tôn trọng, bảo đảm và bảo vệ quyền cho người lao động, không được xâm phạm quyền của người lao động. Việc chị M làm đơn xin phép doanh nghiệp cho nghỉ không hưởng lương trong ba tháng tiếp theo và được doanh nghiệp chấp thuận là phù hợp với nguyên tắc bảo vệ người lao động mà cụ thể là bảo vệ sức khoẻ của hai mẹ con chị M.

** Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, vì sao pháp luật quy định người lao động khi gây ra thiệt hại về tài sản cho người sử dụng lao động thì phải bồi thường?

2/ Việc Công ty B sa thải anh H nhằm mục đích gì?

3/ Theo em, việc không trang bị đủ đồ bảo hộ cần thiết cho công nhân của Công ty M đã vi phạm nguyên tắc nào của pháp luật lao động? Công ty M có phải bồi thường thiệt hại cho anh N không? Vì sao?

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

Gợi ý:

1/ Pháp luật quy định người lao động khi gây ra thiệt hại về tài sản cho người sử dụng lao động thì phải bồi thường là nhằm bảo vệ tài sản cho người sử dụng lao động, qua đó bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

2/ Việc Công ty B sa thải anh H nhằm trừng phạt anh H vì đã vi phạm pháp luật, vi phạm nội quy lao động trong công ty, qua đó bảo vệ quyền xử lí vi phạm kỉ luật lao động của Công ty B.

3/ Việc không trang bị đủ đồ bảo hộ cần thiết cho công nhân của Công ty M đã vi phạm nguyên tắc bảo vệ người lao động của pháp luật lao động. Công ty M phải bồi thường thiệt hại cho anh N vì Công ty M đã vi phạm pháp luật, gây ra thiệt hại cho anh N nên phải bồi thường thiệt hại đó.

– GV kết luận:

Các nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động gồm: tự do việc làm và tuyển dụng lao động; bảo vệ người lao động; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.

Người lao động có quyền làm việc, tự do lựa chọn việc làm, nơi làm việc; được bảo vệ thu nhập hợp pháp, bảo đảm an toàn lao động, vệ sinh lao động nhằm bảo vệ an toàn cho tính mạng và sức khoẻ, bảo đảm quyền được nghỉ ngơi hợp lí; được tôn trọng và bảo vệ danh dự nhân phẩm;...

Người sử dụng lao động có quyền tuyển dụng lao động theo nhu cầu phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh những ngành nghề mà pháp luật không cấm; được sa thải người lao động vi phạm pháp luật; được bảo vệ lợi ích hợp pháp, chính đáng.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được những hành vi vi phạm các nguyên tắc của pháp luật lao động trong các tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc thông tin trong SGK và trả lời câu hỏi.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm khác lắng nghe và cho ý kiến nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và kết luận:

a. Sai, vì để bảo đảm an toàn lao động và vệ sinh lao động thì cả người sử dụng lao động lẫn người lao động đều phải thực hiện nghiêm chỉnh pháp luật lao động mà cụ thể là pháp luật về an toàn lao động và vệ sinh lao động.

b. Sai, vì việc tìm kiếm và bảo vệ việc làm cho người lao động phụ thuộc vào nhiều chủ thể như: Nhà nước, người sử dụng lao động, xã hội và khả năng của người lao động.

c. Đúng, vì bảo vệ người lao động và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động đều là những nguyên tắc cơ bản của pháp luật lao động.

2. Theo em, hành vi/ việc làm của các chủ thể trong những tình huống dưới đây là tuân thủ hay vi phạm nguyên tắc của pháp luật lao động? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của các nhân vật trong tình huống được nêu.

– GV mời đại diện HS ở các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Việc Công ty Q nợ lương công nhân là vi phạm nguyên tắc của pháp luật lao động mà cụ thể là nguyên tắc bảo vệ người lao động. Hoạt động của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân thành phố giao cho các cơ quan chức năng xử lí, buộc Công ty Q phải nhanh chóng thanh toán đầy đủ số tiền lương còn nợ cho công nhân là tuân thủ nguyên tắc của pháp luật lao động mà cụ thể là nguyên tắc bảo vệ người lao động.

b. Việc Công ty X đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với ông V mà không nêu lí do chính đáng là vi phạm nguyên tắc của pháp luật lao động mà cụ thể là nguyên tắc bảo vệ người lao động. Hành vi khởi kiện của ông V và hoạt động xét xử, tuyên án của cơ quan Toà án là tuân thủ nguyên tắc của pháp luật lao động mà cụ thể là nguyên tắc bảo vệ thu nhập cho người lao động.

c. Hành vi không sử dụng phương tiện bảo vệ cá nhân đã được trang cấp của chị H là vi phạm nguyên tắc của pháp luật lao động mà cụ thể là nguyên tắc bảo vệ người lao động và nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động. Hành vi ra quyết định phạt chị H 700 000 đồng của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là thực hiện nguyên tắc của pháp luật lao động.

3. Em hãy đọc các tình huống sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

+ Tình huống a:

1/ Việc không điều chỉnh lương cho chị Y của Doanh nghiệp tư nhân S là vi phạm nguyên tắc bảo vệ người lao động, bởi vì, hành vi đó đã làm giảm thu nhập của chị Y, khiến chị mất đi một khoản thu nhập đáng lẽ chị được nhận thêm hằng tháng từ khi Chính phủ quy định tăng lương tối thiểu cho người lao động.

2/ Trước tiên chị Y cần làm đơn đề nghị Giám đốc Doanh nghiệp điều chỉnh lương cho mình phù hợp với mức lương tối thiểu mà Chính phủ mới quy định. Sau đó, nếu Giám đốc Doanh nghiệp vẫn không điều chỉnh lương thì chị Y có thể khởi kiện Giám đốc tại cơ quan Toà án có thẩm quyền để yêu cầu Toà án bảo vệ quyền lợi của mình.

+ Tình huống b:

1/ Hành vi của chị K thực hiện không đúng quy định pháp luật về an toàn lao động, vệ sinh lao động và làm hỏng thiết bị của công ty là vi phạm nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động, bởi vì, hành vi này đã xâm phạm đến an toàn lao động, vệ sinh lao động trong công ty và còn gây thiệt hại về tài sản của công ty.

2/ Giám đốc Công ty C giải thích cho chị K hiểu rằng chị đã vi phạm pháp luật về an toàn lao động và vệ sinh lao động nên mới bị thương và làm hỏng thiết bị của công ty,

vì thế, chị không được bồi thường thương tật mà còn bị xử lí kỉ luật và phải bồi thường thiệt hại cho công ty.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV có thể phân công công việc cụ thể cho mỗi nhóm để bảo đảm trong lớp có đủ cả câu chuyện về bảo vệ người lao động lẫn bảo về quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng lao động.

Bài 8. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG, TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG, BẢO HIỂM XÃ HỘI (4 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được một số quy định của pháp luật lao động về hợp đồng lao động, tiền lương và thưởng, bảo hiểm xã hội.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan đến nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS đối với các quy định của pháp luật về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và mời một số HS trả lời câu hỏi: Em hãy cho biết những nội dung mà theo em là cần phải có trong hợp đồng lao động nói trên.

– GV nhận xét, kết luận: Những nội dung cần phải có trong hợp đồng lao động nói trên bao gồm: họ, tên, địa chỉ của người lao động và người sử dụng lao động, mức lương của người lao động, công việc mà người lao động phải đảm nhiệm và một số quyền, nghĩa vụ khác của các bên tham gia kí kết hợp đồng.

– GV dẫn dắt vào bài học: Quy định về hợp đồng lao động, tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội là không thể thiếu trong pháp luật lao động, vì đó là căn cứ pháp lí làm phát sinh, thay đổi hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật giữa các chủ thể cụ thể trong lĩnh vực lao động.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về hợp đồng lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

* *Khái niệm hợp đồng lao động*

– GV hướng dẫn HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: Theo em, hợp đồng do chị M kí kết với Công ty S có phải là hợp đồng lao động không? Vì sao?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Hợp đồng do chị M kí kết với Công ty S là hợp đồng lao động bởi vì đó là bản thoả thuận giữa người lao động là chị M và người sử dụng lao động là Công ty S về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên.

* *Hình thức của hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, thoả thuận làm giúp việc giữa chị H và bà C có phải là hợp đồng lao động hợp pháp không? Chị H có thể phải chịu hậu quả gì về hành vi này? Vì sao?

2/ Thoả thuận về công việc giữa ông P và Q có phải là hợp đồng lao động không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Thoả thuận làm giúp việc giữa chị H và bà C không phải là hợp đồng lao động hợp pháp bởi vì đây chỉ là sự thoả thuận bằng lời nói giữa hai bên, trong khi đó theo quy định tại khoản 1 Điều 162 Bộ luật Lao động năm 2019 thì "Hợp đồng lao động với người giúp việc gia đình bắt buộc phải giao kết bằng văn bản".

Thực tế, đó là hành vi bị coi là vi phạm quy định về giao kết hợp đồng lao động. Với hành vi này, chị H có thể bị phạt tiền từ 2 000 000 đồng đến 5 000 000 đồng và phải giao kết hợp đồng lao động bằng văn bản với bà C, bởi vì, khoản 1 Điều 9 Nghị định số 12/2022/NĐ-CP của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực lao động, bảo hiểm xã hội, người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng đã quy định: Phạt tiền từ 2 000 000 đồng đến 5 000 000 đồng đối với người sử dụng lao động khi giao kết hợp đồng lao động không bằng văn bản với một người lao động làm công việc có thời hạn từ đủ 1 tháng trở lên.

2/ Thoả thuận về công việc giữa ông P và anh Q là hợp đồng lao động vì ông P nhận Q làm thợ phụ trong 10 ngày mà theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Bộ luật Lao động năm 2019 thì hai bên có thể giao kết hợp đồng lao động bằng lời nói đối với hợp đồng có thời hạn dưới 1 tháng, trừ trường hợp do luật định.

** Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi: Theo em, việc giao kết hợp đồng lao động trong trường hợp trên có phù hợp với nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng không? Vì sao?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Việc giao kết hợp đồng lao động giữa anh P và Doanh nghiệp X là phù hợp với nguyên tắc tự nguyện, bình đẳng vì doanh nghiệp đã thông báo tuyển dụng lao động, gửi giấy báo trúng tuyển cho anh P và thoả thuận kí kết hợp đồng lao động với anh. Anh P tự mình nộp hồ sơ, đến dự tuyển và thoả thuận kí kết hợp đồng lao động với doanh nghiệp.

** Chủ thể tham gia kí kết hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, hợp đồng làm phụ việc giữa chị N và M có phù hợp với quy định của pháp luật về chủ thể tham gia kí kết hợp đồng lao động không? Vì sao?

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

Gợi ý: Hợp đồng làm phụ việc giữa chị N và M không phù hợp với quy định của pháp luật về chủ thể tham gia kí kết hợp đồng lao động, bởi vì, M là người dưới 15 tuổi. Theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 18 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người giao kết hợp đồng lao động bên phía người lao động nếu là người chưa đủ 15 tuổi thì phải có người đại diện theo pháp luật của người đó. Vì thế, hợp đồng giữa chị N và M còn thiếu người đại diện theo pháp luật của M.

** Nội dung của hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, nội dung hợp đồng lao động giữa anh T với chủ thầu xây dựng có phù hợp với quy định của pháp luật không? Vì sao?

– GV mời một vài HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý: Nội dung của hợp đồng lao động giữa anh T với chủ thầu xây dựng không phù hợp với pháp luật vì trong đó thiếu nhiều điều khoản bắt buộc phải có trong nội dung hợp đồng lao động, ví dụ: các điều khoản quy định về kì hạn, hình thức trả lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp,...

* *Chấm dứt hợp đồng lao động*

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, vì sao ông A bị một số người lao động kiện ra Toà án?

2/ Khi đủ tuổi nghỉ hưu, bà M có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty K mà không báo trước không? Vì sao?

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Ông A bị một số người lao động kiện ra Toà án bởi vì ông đã đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động trước thời hạn với một số người lao động trong doanh nghiệp mà không thông báo trước và không bồi thường thiệt hại cho họ theo quy định của pháp luật lao động. Hành vi này của ông A là vi phạm các quy định của pháp luật về đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động.

2/ Khi đủ tuổi nghỉ hưu, bà M có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty K mà không cần báo trước, bởi vì, theo quy định tại điểm e khoản 2 Điều 35 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động không cần báo trước trong trường hợp đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Điều 169 của Bộ luật này.

– Kết thúc hoạt động 1, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Hợp đồng lao động là sự thoả thuận giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công, tiền lương, điều kiện lao động, quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong quan hệ lao động.

Hợp đồng lao động phải được giao kết bằng văn bản, song cũng có thể bằng lời nói trong trường hợp do luật định.

Nguyên tắc giao kết hợp đồng lao động là tự nguyện, bình đẳng, thiện chí, hợp tác và trung thực; tự do giao kết hợp đồng lao động nhưng không được trái pháp luật, thoả ước lao động tập thể và đạo đức xã hội.

Chủ thể tham gia kí kết hợp đồng lao động gồm người sử dụng lao động và người lao động có đủ điều kiện cụ thể theo quy định của pháp luật.

Nội dung hợp đồng lao động phải có đủ những thông tin cơ bản về người sử dụng lao động, người lao động, quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên tham gia kí kết hợp đồng.

Hợp đồng lao động chấm dứt trong những trường hợp do pháp luật quy định.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT VỀ TIỀN LƯƠNG VÀ THƯỞNG

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về tiền lương và thưởng.

b) Tổ chức thực hiện:

** Quy định về tiền lương*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi:

1/ Đối với trường hợp 2, tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là đúng hay sai? Vì sao?

2/ Đối với trường hợp 3, cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B có phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, các HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Tiền lương của ông P là 7 000 000 đồng/tháng là sai, vì theo quy định tại Điều 90 Bộ luật Lao động năm 2019 thì tiền lương bao gồm mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. 7 000 000 đ/tháng là mức lương của ông P, không phải là tiền lương.

2/ Cách thức trả lương cho người lao động của Siêu thị B không phù hợp với nguyên tắc trả lương do pháp luật lao động quy định, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động không được ép buộc người lao động chi tiêu lương vào việc mua hàng hoá, sử dụng dịch vụ của người sử dụng lao động hoặc của đơn vị khác mà người sử dụng lao động chỉ định.

** Quy định về thưởng*

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK, làm việc nhóm đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp có phù hợp với quy định của pháp luật không? Vì sao?

– GV mời HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Hình thức thưởng mà Doanh nghiệp C áp dụng đối với người lao động của doanh nghiệp hoàn toàn phù hợp với quy định của pháp luật, bởi vì, theo Điều 104 Bộ luật Lao động năm 2019 thì hình thức thưởng mà người sử dụng lao động có thể áp dụng với người lao động khá đa dạng, có thể là tiền, hiện vật, ngày nghỉ có hưởng lương,... Thực tế, Doanh nghiệp C đã thưởng cho người lao động cả tiền lẫn hiện vật.

– Kết thúc hoạt động 2, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Tiền lương là số tiền mà người sử dụng lao động trả cho người lao động theo thoả thuận để thực hiện công việc.

Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động.

Thưởng là số tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU MỘT SỐ QUY ĐỊNH CƠ BẢN CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

a) Mục tiêu: HS nêu được một số quy định cơ bản của pháp luật về bảo hiểm xã hội.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm và trả lời câu hỏi:

1/ Theo em, theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm nào? Vì sao?

2/ Theo em, trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N có phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M nữa không? Vì sao?

– GV mời đại diện một số HS của các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

1/ Theo quy định của pháp luật lao động thì hằng năm Công ty N và chị M phải nộp những loại bảo hiểm như: bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Bởi vì, theo quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động và người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp.

2/ Trong trường hợp chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải nộp bảo hiểm xã hội cho chị M, bởi vì, theo quy định tại khoản 2 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì trong thời gian người lao động nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì người sử dụng lao động không phải trả lương cho người lao động. Do vậy, khi chị M nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội thì Công ty N không phải trả lương và cũng không phải nộp bảo hiểm cho chị.

– GV chốt nội dung kiến thức: Người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia các loại bảo hiểm theo quy định của pháp luật.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật lao động về tiền lương, thưởng và bảo hiểm xã hội trong các tình huống cụ thể, thực hành xử lí một số tình huống theo quy định của pháp luật lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc các ý kiến trong SGK và bày tỏ ý kiến.

– GV mời đại diện nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm còn lại lắng nghe và cho ý kiến nhận xét, bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì theo quy định tại Điều 90 và Điều 91 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người lao động và người sử dụng lao động có thể tự do thoả thuận về mức lương theo công việc hoặc chức danh, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác; mức lương theo công việc hoặc chức danh không được thấp hơn mức lương tối thiểu; Chính phủ quyết định và công bố mức lương tối thiểu.

b. Sai, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 21 Bộ luật Lao động năm 2019 thì thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi, bảo hiểm xã hội là những nội dung bắt buộc phải có trong một hợp đồng lao động cụ thể.

c. Sai, vì theo khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; người lao động được hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp, người lao động vừa có nghĩa vụ vừa có quyền trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội.

2. Em hãy đọc các trường hợp sau và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm đôi, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý:

a. Hành vi của Giám đốc Doanh nghiệp P là thực hiện pháp luật lao động, vì đây là hành vi phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 94 Bộ luật Lao động năm 2019: Người sử dụng lao động phải trả lương trực tiếp, đầy đủ, đúng hạn cho người lao động.

b. Hành vi của Giám đốc Công ty K là thực hiện quy định của pháp luật lao động về vấn đề thưởng, vì theo quy định tại khoản 1 Điều 104 Bộ luật Lao động năm 2019 thì: Thưởng là số tiền hoặc tài sản hoặc bằng các hình thức khác mà người sử dụng lao động thưởng cho người lao động căn cứ vào kết quả sản xuất, kinh doanh, mức độ hoàn thành công việc của người lao động.

c. Hành vi của Doanh nghiệp C là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 168 Bộ luật Lao động năm 2019. Theo quy định tại khoản này thì người sử dụng lao động, người lao động phải tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp. Khi doanh nghiệp đã thu tiền bảo hiểm của người lao động thì bắt buộc phải nộp số tiền đó cho cơ quan bảo hiểm xã hội. Nếu doanh nghiệp không nộp tiền đã thu cho cơ quan bảo hiểm xã hội tức là doanh nghiệp đã vi phạm pháp luật.

3. Em hãy tư vấn cho chị N cách thức để có thể chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty X trong trường hợp sau:

– GV yêu cầu HS làm việc nhóm, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để tư vấn cho chị N cách thức để có thể chấm dứt hợp đồng lao động với Công ty X.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời, các HS khác nhận xét, góp ý và bổ sung (nếu có).

– GV nhận xét, kết luận

Gợi ý: Trong trường hợp này, chị N có thể đơn phương chấm dứt hợp đồng lao động nhưng phải báo trước cho người sử dụng lao động theo thời hạn như sau:

– Ít nhất 45 ngày nếu chị N làm việc theo hợp đồng lao động không xác định thời hạn;

– Ít nhất 30 ngày nếu chị N làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn từ 12 tháng đến 36 tháng;

– Ít nhất 3 ngày làm việc nếu chị N làm việc theo hợp đồng lao động xác định thời hạn có thời hạn dưới 12 tháng;

– Nếu công việc của chị N ở công ty thuộc một số ngành, nghề, công việc đặc thù thì thực hiện thời hạn báo trước theo quy định của Chính phủ.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động này ở nhà và hoàn thành sản phẩm theo nhóm học tập. Vào tiết học sau, GV có thể lựa chọn bất kì hoặc lấy tinh thần xung phong của các nhóm trình bày sản phẩm trước lớp.

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Bài 9. MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT LAO ĐỘNG VỀ TRANH CHẤP LAO ĐỘNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG (3 tiết)

I MỤC TIÊU

1. Về kiến thức

Nêu được một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

2. Về năng lực

– *Năng lực chung*:

+ Tự chủ và tự học để có những kiến thức cơ bản về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

+ Giao tiếp và hợp tác trong làm việc nhóm để thực hiện những hoạt động học tập.

+ Giải quyết vấn đề và sáng tạo trước những tình huống đặt ra trong bài học và trong thực tiễn cuộc sống liên quan đến tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

– *Năng lực đặc thù*:

+ Năng lực điều chỉnh hành vi: Hiểu được trách nhiệm của công dân trong việc thực hiện các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; phân tích, đánh giá được thái độ, hành vi, việc làm của bản thân và người khác trong thực hiện các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; đồng tình, ủng hộ những thái độ, hành vi, việc làm phù hợp với quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; phê phán, đấu tranh với những thái độ, hành vi, việc làm vi phạm các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

+ Năng lực phát triển bản thân: Rút ra được bài học cho bản thân trong việc thực hiện một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; tự đặt ra mục tiêu, kế hoạch rèn luyện để thực hiện tốt một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động trong đời sống thường ngày; thực hiện được và vận động, giúp đỡ người khác thực hiện được một số quy định của pháp luật lao động về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

+ Năng lực tìm hiểu và tham gia các hoạt động kinh tế – xã hội: Hiểu được các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động; giải thích được một cách đơn giản một số hiện tượng, vấn đề liên quan đến các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động đang diễn ra ở Việt Nam và thế giới; bước đầu đưa ra các quyết định hợp lí và tham gia giải quyết được một số vấn đề của cá nhân, gia đình và cộng đồng bằng các hành vi, việc làm phù hợp với các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

3. Về phẩm chất

– Trung thực và có trách nhiệm khi thực hiện các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

– Nhân ái, yêu nước, tin tưởng và chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

II THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

– SGK, SGV Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11;

– Tranh/ảnh, clip, câu chuyện, trò chơi, ví dụ thực tế,... liên quan tới bài học;

– Một số điều luật liên quan nội dung bài học;

– Máy tính, máy chiếu, bài giảng PowerPoint,... (nếu có điều kiện).

III TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. MỞ ĐẦU

a) Mục tiêu: Giới thiệu ý nghĩa của bài học; khai thác trải nghiệm, vốn sống và hiểu biết ban đầu của HS đối với các quy định của pháp luật về tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc thông tin trong SGK và mời một số HS trả lời câu hỏi: Theo em, việc chị H kiện Doanh nghiệp B ra Toà án có phải là vụ tranh chấp lao động không? Khi Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc này có phải là giải quyết tranh chấp lao động không? Vì sao?

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Việc chị H kiện Doanh nghiệp B ra Toà án là vụ tranh chấp lao động, vì đó là vụ tranh chấp xảy ra trong lĩnh vực lao động, giữa người lao động và người sử dụng lao động. Do vậy, khi Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ việc này thì cũng chính là giải quyết tranh chấp lao động.

GV dẫn dắt vào bài học: Tranh chấp lao động là hiện tượng dễ xảy ra trong thị trường lao động. Việc giải quyết tranh chấp lao động là cần thiết để bảo vệ trật tự xã hội, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người lao động và người sử dụng lao động.

2. KHÁM PHÁ

Hoạt động 1. TÌM HIỂU KHÁI NIỆM TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được khái niệm tranh chấp lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV hướng dẫn HS đọc thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cá nhân và trả lời câu hỏi: Theo em, vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S có phải là tranh chấp lao động không? Vì sao?

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi, HS khác nhận xét, bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Vụ tranh chấp giữa ông P và Công ty S là tranh chấp lao động, vì đó là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động.

– GV chốt lại nội dung kiến thức: Tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa người lao động và người sử dụng lao động.

Hoạt động 2. TÌM HIỂU NGUYÊN TẮC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc cặp đôi và trả lời câu hỏi: Theo em, việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty có đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động không? Vì sao?

– GV mời một vài HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét.

Gợi ý: Việc giải quyết tranh chấp giữa chị H với công ty đảm bảo đúng nguyên tắc giải quyết tranh chấp lao động, vì quá trình giải quyết tranh chấp thể hiện sự tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên và coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hoà giải.

Hoạt động 3. TÌM HIỂU QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA HAI BÊN TRONG GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

a) Mục tiêu: HS nêu được quyền và nghĩa vụ của hai bên trong giải quyết tranh chấp lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

– GV yêu cầu HS đọc các thông tin, trường hợp trong SGK, làm việc nhóm để trả lời câu hỏi: Theo em, khi Toà án giải quyết vụ tranh chấp này, ông C có quyền và nghĩa vụ gì? Doanh nghiệp X có quyền và nghĩa vụ gì?

– GV mời một số HS đại diện các nhóm trả lời câu hỏi, HS khác bổ sung, góp ý.

– GV nhận xét, kết luận.

Gợi ý: Theo quy định của pháp luật thì trong quá trình Toà án giải quyết vụ tranh chấp lao động, cả ông C và Công ty X đều có những quyền sau: trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết; rút yêu cầu hoặc thay đổi nội dung yêu cầu; yêu cầu thay đổi người tiến hành giải quyết tranh chấp lao động nếu có lí do cho rằng người đó có thể không vô tư hoặc không khách quan. Ông C và Công ty X đều có những nghĩa vụ sau: cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; chấp hành bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

– Kết thúc hoạt động 3, GV chốt lại nội dung kiến thức:

Giải quyết tranh chấp lao động phải tuân theo các nguyên tắc do pháp luật quy định.

Trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, hai bên tranh chấp đều có các quyền như: trực tiếp hoặc thông qua đại diện để tham gia vào quá trình giải quyết; rút yêu cầu hoặc thay đổi nội dung yêu cầu,... và đều có các nghĩa vụ như: cung cấp đầy đủ, kịp thời tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình; chấp hành thoả thuận đã đạt được, quyết định của Ban trọng tài lao động, bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật.

3. LUYỆN TẬP

a) Mục tiêu: HS củng cố kiến thức đã khám phá, đánh giá được các hành vi vi phạm các quy định của pháp luật lao động trong các tình huống cụ thể liên quan đến tranh chấp lao động và giải quyết tranh chấp lao động theo quy định của pháp luật lao động.

b) Tổ chức thực hiện:

1. Em hãy cho biết các ý kiến sau đúng hay sai. Vì sao?

– GV cho HS thảo luận nhóm đôi, đọc các ý kiến trong SGK và bày tỏ ý kiến.

– GV mời đại diện các nhóm trả lời câu hỏi.

– Các nhóm còn lại lắng nghe và nhận xét, bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Đúng, vì theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Lao động năm 2019 thì: tranh chấp lao động là tranh chấp về quyền và nghĩa vụ, lợi ích phát sinh giữa các bên trong quá trình xác lập, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ lao động; tranh chấp giữa các tổ chức đại diện người lao động với nhau; tranh chấp phát sinh từ quan hệ có liên quan trực tiếp đến quan hệ lao động.

b. Đúng, vì theo quy định của Bộ luật Lao động năm 2019 thì việc giải quyết tranh chấp lao động phải tuân theo một số nguyên tắc sau: tôn trọng quyền tự định đoạt thông qua thương lượng của các bên trong suốt quá trình giải quyết tranh chấp lao động; coi trọng giải quyết tranh chấp lao động thông qua hoà giải, trọng tài trên cơ sở tôn trọng quyền và lợi ích của hai bên tranh chấp, tôn trọng lợi ích chung của xã hội, không trái pháp luật,...

c. Sai, vì trong quá trình giải quyết tranh chấp lao động, cả hai bên đều vừa có quyền vừa có những nghĩa vụ nhất định theo quy định tại Điều 182 Bộ luật Lao động năm 2019.

2. Hành vi/ việc làm của chủ thể trong các tình huống dưới đây là thực hiện đúng hay vi phạm pháp luật lao động? Vì sao?

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để đánh giá hành vi của các chủ thể trong tình huống được nêu.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận:

a. Hành vi đình công để yêu cầu doanh nghiệp tăng lương, tăng phụ cấp, giảm giờ làm cho người lao động của hàng ngàn công nhân ở Doanh nghiệp K là thực hiện đúng pháp luật. Bởi vì, theo quy định tại Điều 5 Bộ luật Lao động năm 2019 thì đình công là một trong các quyền của người lao động. Hành vi trở lại nhà máy làm việc của người lao động và hành vi đồng ý tăng lương cơ bản, phụ cấp thâm niên và đáp ứng một số kiến nghị khác của người lao động của Doanh nghiệp K đều là thực hiện đúng pháp luật vì đó đều là những hành vi mà pháp luật cho phép và buộc phải thực hiện.

b. Hành vi của Công ty B chấm dứt hợp đồng lao động với ông Q vì lí do ông đã hết tuổi lao động theo quy định của pháp luật là thực hiện đúng pháp luật, bởi vì, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 36 Bộ luật Lao động năm 2019 thì người sử dụng lao động có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng khi người lao động đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định của Bộ luật Lao động. Việc ông Q yêu cầu Công ty B phải trả tiền lương, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế trong thời gian ông không được làm việc vì ông đã đề nghị công ty cho tiếp tục làm việc là trái pháp luật vì ông không có quyền đó. Việc Toà án tuyên bố việc chấm dứt hợp đồng lao động của Công ty B là đúng pháp luật và công ty không phải trả những khoản tiền mà ông Q yêu cầu là thực hiện đúng pháp luật.

3. Em hãy đọc các tình huống dưới đây và trả lời câu hỏi:

– GV yêu cầu HS làm việc cá nhân, dựa trên cơ sở kiến thức đã được giới thiệu ở mục Khám phá trong SGK để trả lời câu hỏi.

– GV mời một số HS trả lời câu hỏi. Các HS khác lắng nghe, nhận xét và bổ sung.

– GV nhận xét và kết luận.

Gợi ý:

a. Trước tiên, chị A nên làm đơn kiến nghị yêu cầu công ty tăng lương và các quyền lợi theo lương đúng quy định của hợp đồng lao động, có thể nhờ Công đoàn cơ sở hỗ trợ. Nếu công ty không đáp ứng yêu cầu thì chị A có thể nhờ Hoà giải viên lao động hoà giải. Nếu hoà giải không thành thì chị A có thể chọn một trong hai phương án là yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc yêu cầu Toà án giải quyết.

b. Trước hết, những người lao động nên thông qua Công đoàn cơ sở yêu cầu Giám đốc Doanh nghiệp C cải thiện chế độ tiền lương cho người lao động, thực hiện việc tăng lương, trả lương cho người lao động đúng kì hạn đã ghi trong hợp đồng lao động, cải thiện điều kiện làm việc để đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh lao động và sức khoẻ của người lao động. Nếu Giám đốc doanh nghiệp không chấp thuận yêu cầu của mình thì những người lao động có thể yêu cầu Hoà giải viên lao động hoà giải. Nếu hoà giải không thành thì những người lao động trong Doanh nghiệp có thể yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc tiến hành thủ tục đình công.

c. Trước tiên, anh M nên làm đơn kiến nghị, yêu cầu công ty xem xét, tính toán lại để giảm mức tiền bồi thường cho hợp lí, tương xứng với mức thiệt hại đã xảy ra, anh có thể nhờ Công đoàn cơ sở hỗ trợ. Nếu công ty không đáp ứng yêu cầu thì anh M có thể nhờ Hoà giải viên lao động hoà giải. Nếu hoà giải không thành thì anh M có thể chọn một trong hai phương án là yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động giải quyết hoặc yêu cầu Toà án giải quyết.

4. VẬN DỤNG

a) Mục tiêu: HS vận dụng những điều đã học vào thực tiễn cuộc sống.

b) Tổ chức thực hiện:

GV yêu cầu HS thực hiện hoạt động này ở nhà và hoàn thành sản phẩm theo nhóm học tập. Vào tiết học sau, GV có thể lựa chọn bất kì hoặc lấy tinh thần xung phong của các nhóm trình bày sản phẩm trước lớp.

Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam xin trân trọng cảm ơn
các tác giả có tác phẩm, tư liệu được sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này.

Chịu trách nhiệm xuất bản:
Chủ tịch Hội đồng thành viên – Tổng Giám đốc NGUYỄN TIẾN THANH

Chịu trách nhiệm nội dung:
Tổng biên tập PHẠM VĨNH THÁI

Biên tập lần đầu: HOÀNG KIM LIÊN – NGUYỄN TẤT THẮNG
Biên tập tái bản: HOÀNG KIM LIÊN
Thiết kế sách: VŨ XUÂN NHỰ
Trình bày bìa: NGUYỄN BÍCH LA
Sửa bản in: TẠ THỊ HƯỜNG – VŨ THỊ THANH TÂM – PHẠM THỊ TÌNH
Chế bản: CÔNG TY CP DỊCH VỤ XUẤT BẢN GIÁO DỤC HÀ NỘI

Bản quyền thuộc Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Tất cả các phần của nội dung cuốn sách này đều không được sao chép, lưu trữ, chuyển thể dưới bất kì hình thức nào khi chưa có sự cho phép bằng văn bản của Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

CHUYÊN ĐỀ HỌC TẬP GIÁO DỤC KINH TẾ VÀ PHÁP LUẬT 11 – SÁCH GIÁO VIÊN

Mã số:

In ..... cuốn (QĐ ..... SLK), khổ 19 x 26,5cm.
Đơn vị in ..... Địa chỉ .....
Cơ sở in ..... Địa chỉ .....
Số ĐKXB: ...../CXBIPH/...../GD
Số QĐXB: ..... / QĐ-GD ngày ... tháng ... năm ....
In xong và nộp lưu chiểu tháng ..... năm .....
Mã số ISBN: 978-604-0-



HUÂN CHƯƠNG HỒ CHÍ MINH

BỘ SÁCH GIÁO VIÊN LỚP 11 – KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

1. Ngữ văn 11, tập một – SGV
2. Ngữ văn 11, tập hai – SGV
3. Chuyên đề học tập Ngữ văn 11 – SGV
4. Toán 11 – SGV
5. Chuyên đề học tập Toán 11 – SGV
6. Lịch sử 11 – SGV
7. Chuyên đề học tập Lịch sử 11 – SGV
8. Địa lí 11 – SGV
9. Chuyên đề học tập Địa lí 11 – SGV
10. Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
11. Chuyên đề học tập Giáo dục Kinh tế và Pháp luật 11 – SGV
12. Vật lí 11 – SGV
13. Chuyên đề học tập Vật lí 11 – SGV
14. Hoá học 11 – SGV
15. Chuyên đề học tập Hoá học 11 – SGV
16. Sinh học 11 – SGV
17. Chuyên đề học tập Sinh học 11 – SGV
18. Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
19. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ cơ khí – SGV
20. Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
21. Chuyên đề học tập Công nghệ 11 – Công nghệ chăn nuôi – SGV
22. Tin học 11 – SGV
23. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Tin học ứng dụng – SGV
24. Chuyên đề học tập Tin học 11 – Định hướng Khoa học máy tính – SGV
25. Mĩ thuật 11 – SGV
26. Chuyên đề học tập Mĩ thuật 11 – SGV
27. Âm nhạc 11 – SGV
28. Chuyên đề học tập Âm nhạc 11 – SGV
29. Hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp 11 – SGV
30. Giáo dục thể chất 11 – Bóng chuyền – SGV
31. Giáo dục thể chất 11 – Bóng đá – SGV
32. Giáo dục thể chất 11 – Cầu lông – SGV
33. Giáo dục thể chất 11 – Bóng rổ – SGV
34. Giáo dục quốc phòng và an ninh 11 – SGV
35. Tiếng Anh 11 – Global Success – SGV

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG

Website: https://www.nxbgd.vn

KẾT NỐI TRI THỨC VỚI CUỘC SỐNG